

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan: Khóa luận tốt nghiệp này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên TS Đỗ Gia Thư, đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các quy định về trích dẫn, chú thích tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

## **XÁC NHẬN CỦA SINH VIÊN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## LỜI CẢM ƠN

Kính thưa thầy cô!

Sau 4 năm học tập và rèn luyện, bài báo cáo khóa luận tốt nghiệp này như là một bước đệm quan trọng trong việc áp dụng, tiếp thu kinh nghiệm thực tế của sinh viên cuối khóa. Và đạt được kết quả như hôm nay, lời đầu tiên em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình, sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô trường Đại học Đại Nam, đặc biệt là thầy cô Khoa Luật trong suốt quá trình học tập tại trường.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới thầy TS Đỗ Gia Thư. Là giảng viên trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ em trong suốt quá trình thực tập và thực hiện khóa luận. Em biết em còn rất nhiều sai sót, còn rất yếu về kiến thức nền tảng cũng như chuyên sâu nhưng thầy đã luôn an ủi, động viên em ngay từ lúc ban đầu, có đôi khi em cũng làm thầy bực vì làm bài chệnh mảng, nhưng cho dù vậy thầy cũng chưa bao giờ ghét bỏ mà luôn âm thầm giúp đỡ, bảo ban em. Lời cảm ơn này của em là tình cảm em muốn dành cho thầy ạ, và đặc biệt đó còn là sự tri ân sâu sắc của học trò đối với thầy.

Đồng thời em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến lãnh đạo Khoa Luật trường Đại học Đại Nam đã dìu dắt, tiếp bước cho em ngay từ những chặng đường đầu tiên, qua đây em cũng xin được gửi lời cảm ơn tới các thầy cô giảng viên đã giảng dạy em, những người cha người mẹ thứ hai của em không chỉ cung cấp cho em kiến thức quý báu mà còn cho em thứ tình cảm quý giá mà chỉ ở giảng đường mới có.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè đã luôn ở bên cạnh, dõi theo và ủng hộ cho em trong suốt mấy tháng vừa qua.

Mặc dù đã cố gắng để thực hiện đề tài một cách khoa học, hoàn chỉnh, tuy nhiên do thời gian và kiến thức của em còn hạn hẹp nên trong khi làm khóa luận sẽ không tránh khỏi thiếu sót về mặt nội dung và hình thức. Vì vậy e mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của Quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn.

Em xin chúc quý thầy cô thật nhiều sức khỏe và tràn đầy nhiệt huyết để tiếp tục dẫn dắt nhiều thế hệ sinh viên theo ngành học cao quý này.

Em xin trân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>7</b>
<b>NỘI DUNG.....</b>	<b>10</b>
<b>CHƯƠNG 1.....</b>	<b>10</b>
<b>MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO DI CHỨC .....</b>	<b>10</b>
1.1. Khái niệm về di chúc và thừa kế theo di chúc .....	10
1.2. Ý nghĩa của việc thừa kế theo di chúc .....	14
1.3. Các quy định của pháp luật hiện hành về thừa kế theo di chúc .....	15
1.3.1. Về thời điểm, địa điểm mở thừa kế .....	15
1.3.2. Về người thừa kế .....	17
1.3.3. Di sản thừa kế và nơi có di sản .....	18
1.3.4. Di chúc.....	22
1.3.5. Thời hiệu thừa kế theo di chúc .....	31
1.3.6. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài .....	31
Tiểu kết Chương 1.....	32
<b>CHƯƠNG 2.....</b>	<b>33</b>
<b>THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ DI CHỨC.....</b>	<b>33</b>
2.1. Thực trạng thực hiện các quy định về thừa kế theo di chúc.....	33
2.2. Một số điểm bất cập trong việc thực hiện quy định về thừa kế di chúc .	35
2.2.1. Di chúc đúng pháp nhưng trái với đạo đức xã hội.....	36
2.2.2. Chia di sản thừa kế và một số vướng mắc qua thực tiễn.....	38
2.2.3. Về thời hiệu thừa kế .....	41
2.2.4. Hình thức của di chúc .....	42
2.2.5. Về tính hợp pháp của di chúc miệng.....	44
2.2.6. Về hình thức của di chúc bất cập pháp luật về di chúc tự viết .....	49
2.2.7. Về trường hợp có nhiều di chúc.....	50
2.2.8. Về di chúc chung của vợ chồng .....	52
2.2.9. Về thừa kế quyền sử dụng đất.....	55
Tiểu kết Chương 2.....	57
<b>CHƯƠNG 3.....</b>	<b>59</b>
<b>MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ</b>	

THỪA KẾ THEO DI CHÚC .....	59
3.1. Quan điểm hoàn thiện.....	59
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về thừa kế theo di chúc.....	62
Tiểu kết Chương 3.....	66
KẾT LUẬN .....	67
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>70</b>

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>NỘI DUNG ĐƯỢC VIẾT TẮT</b>
BLDS	Bộ Luật Dân sự
UBND	Ủy ban Nhân Dân
TAND	Tòa án Nhân dân

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

<b>TÊN BẢNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng 1.1: So sánh thừa kế pháp luật và thừa kế theo di chúc	13

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Thừa kế là một quan hệ pháp luật phổ biến trong đời sống xã hội. Trong giai đoạn hiện nay khi số lượng và giá trị tài sản của cá nhân ngày càng đa dạng, phong phú thì vấn đề thừa kế di sản cũng nảy sinh nhiều dạng tranh chấp về thừa kế. Những quy định trong việc giải quyết các vụ án tranh chấp về thừa kế theo Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thừa kế theo di chúc, nhưng việc hiểu, áp di chúc còn có bất cập. Nguyên nhân của tình trạng nêu trên là do pháp luật quy định chưa rõ ràng, còn thiếu những văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, còn có nhiều vấn đề có sự nhận thức khác nhau liên quan đến cách hiểu, áp dụng điều luật.... Có những vấn đề pháp luật quy định chưa rõ và có nhiều cách hiểu khác nhau như: Di chúc hợp pháp, điều kiện của di chúc, các trường hợp một người không được làm chứng cho việc lập di chúc, trường hợp nào thì không được viết hộ di chúc... Đặc biệt, trong giải quyết tranh chấp thừa kế theo di chúc tại Tòa án nhân dân thì việc nhận thức, áp dụng pháp luật của các Thẩm phán khi xét xử các vụ án có sự khác nhau. Có những vụ việc phải giải quyết đi, giải quyết lại nhiều lần, tốn kém tiền của, công sức... của Tòa án và gây hoài nghi trong nhân dân.

Chọn đề tài "Thừa kế theo di chúc theo Bộ luật Dân sự 2015" có thể dựa trên một số lý do sau:

Ý nghĩa pháp lý và xã hội: Thừa kế theo di chúc là một chủ đề quan trọng trong lĩnh vực pháp luật, liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản và các mối quan hệ gia đình. Nghiên cứu về thừa kế theo di chúc giúp hiểu rõ hơn về cách thức pháp luật bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan và đảm bảo sự công bằng trong phân chia tài sản.

Trên tinh thần tính thực tiễn cao: Thừa kế theo di chúc là một vấn đề mà nhiều người sẽ phải đối mặt trong cuộc sống. Việc nghiên cứu chủ đề này giúp cung cấp kiến thức hữu ích và cụ thể cho cá nhân, gia đình, và cả những người làm công tác pháp lý, giúp họ giải quyết các vấn đề thừa kế một cách hợp lý và hợp pháp.

Hỗ trợ giải quyết tranh chấp: Các tranh chấp về thừa kế thường xuyên xảy ra và có thể phức tạp. Nghiên cứu sâu về thừa kế theo di chúc giúp hiểu rõ hơn về các quy định pháp luật và có thể đưa ra các giải pháp hiệu quả để giải quyết tranh chấp

này, giảm bớt các mâu thuẫn trong gia đình và xã hội.

Đóng góp vào việc hoàn thiện pháp luật: Bằng cách nghiên cứu và phân tích các quy định hiện hành, có thể đưa ra những đề xuất nhằm cải thiện và hoàn thiện hệ thống pháp luật về thừa kế theo di chúc. Điều này giúp nâng cao tính hiệu quả và công bằng của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của mọi công dân.

Phát triển kỹ năng nghiên cứu và phân tích pháp lý: Thực hiện một nghiên cứu về thừa kế theo di chúc giúp người nghiên cứu phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề pháp lý phức tạp. Đây là những kỹ năng quan trọng và cần thiết cho những ai làm việc trong lĩnh vực pháp luật.

Những lý do trên cho thấy tầm quan trọng và ý nghĩa của việc chọn đề tài "Thừa kế theo di chúc" trong nghiên cứu và thực hành pháp luật.

## **2. Đối tượng nghiên cứu của đề tài**

Khi nghiên cứu về thừa kế theo di chúc, các đối tượng nghiên cứu chính bao gồm:

Quy định pháp luật về thừa kế theo di chúc:

- Các quy định trong Bộ luật Dân sự về thừa kế theo di chúc.
- Các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến thừa kế theo di chúc.

Nghiên cứu các đối tượng trên sẽ giúp hiểu rõ hơn về cơ chế, quy trình và các vấn đề liên quan đến thừa kế theo di chúc, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế.

## **4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài**

Khi nghiên cứu về thừa kế theo di chúc, việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp là rất quan trọng để đảm bảo tính chính xác và sâu sắc của kết quả nghiên cứu. Dưới đây là một số phương pháp nghiên cứu có thể áp dụng:

Phương pháp phân tích tài liệu:

- Nghiên cứu tài liệu pháp luật: Phân tích các quy định của Bộ luật Dân sự, các văn bản hướng dẫn thi hành, và các án lệ liên quan đến thừa kế theo di chúc.
- Nghiên cứu tài liệu tham khảo: Tham khảo các sách, bài báo khoa học, luận văn, và các nghiên cứu trước đây về thừa kế theo di chúc để hiểu rõ hơn về các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn của vấn đề.

## **3. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

Nghiên cứu về thừa kế theo di chúc nhằm đạt được một số mục đích chính



như sau:

Hiểu rõ các quy định pháp luật hiện hành:

Giúp định hướng cho quá trình nghiên cứu về thừa kế theo di chúc, đảm bảo nghiên cứu được thực hiện một cách khoa học, toàn diện và có giá trị thực tiễn cao.

### **5. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục và danh mục tài liệu tham khảo thì toàn bộ nội dung của khóa luận được xây dựng thành ba chương cụ thể sau:

*Chương 1:* Một số vấn đề lí luận và pháp luật về thừa kế theo di chúc

*Chương 2:* Thực tiễn thi hành pháp luật về thừa kế di chúc

*Chương 3:* Một số quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật về thừa kế theo di chúc

# **CHƯƠNG 1.**

## **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO DI CHỨC**

### **1.1. Khái niệm về di chúc và thừa kế theo di chúc**

Di chúc là sự ghi nhận ý chí của cá nhân lúc còn sống nhằm định đoạt tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Thứ nhất, di chúc là một hành vi pháp lý đơn phương của người để lại di sản. Thứ hai nội dung của di chúc phải nhằm chuyển dịch tài sản của người chết cho các chủ thể được ghi nhận trong di chúc tại Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc. Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Hiện nay pháp luật Việt Nam quy định có hai hình thức nhận di sản của người chết là nhận thừa kế theo di chúc và nhận thừa kế theo pháp luật mà di chúc là thể ý chí của người để lại thừa kế nên pháp luật ưu tiên chia di sản thừa kế theo di chúc hơn chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Pháp luật quy định thừa kế theo pháp luật là chia di sản theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Những định nghĩa về thừa kế theo pháp luật được nêu tại Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản sẽ được chia theo pháp luật:

- Không có di chúc.
- Mặc dù có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp: Người lập di chúc không minh mẫn, sáng suốt hoặc bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép khi lập di chúc; nội dung di chúc vi phạm điều cấm của Luật, trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc trái quy định...
- Người thừa kế theo di chúc chết trước chết cùng thời điểm với người lập; nếu cơ quan, tổ chức là đối tượng được nhận di chúc thì không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.
- Người hưởng di sản theo di chúc không có quyền hưởng hoặc từ chối nhận

di sản thừa kế.

- Phần di sản: Không được định đoạt trong di chúc; có liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực; người được thừa kế theo di chúc nhưng không được hưởng, từ chối nhận, chết trước hoặc cùng thời điểm với người lập di chúc..

Pháp luật dân sự hiện hành về thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc trong quy định tại chương XXII và chương XXII của Bộ luật dân sự 2015.

**Bảng 1.1:** So sánh thừa kế pháp luật và thừa kế theo di chúc

<b>Tiêu chí</b>	<b>Thừa kế theo di chúc</b>	<b>Thừa kế theo pháp luật</b>
Căn cứ	Chương XXII Bộ luật Dân sự 2015	Chương XXII Bộ luật Dân sự 2015
Người thừa kế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông thường sẽ là cá nhân, cơ quan, tổ chức được người lập di chúc đề cập đến là người sẽ nhận di sản trong di chúc và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.</li><li>- Người được chỉ định theo như trong di chúc:</li><li>- Cha, mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên</li><li>- Con thành niên, không có khả năng lao động</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nếu chia theo hàng thừa kế, thì sẽ gồm 03 hàng:</li><li>- Hàng thừa kế thứ nhất: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;</li><li>- Hàng thừa kế thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;</li><li>- Hàng thừa kế thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết;</li></ul>

		<p>cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.</p> <p>- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.</p> <p>- Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.</p>
Hình thức thừa kế	<p>- Di chúc bằng văn bản</p> <p>- Di chúc lập bằng miệng nếu không thể lập được bằng văn bản.</p>	<p>Người thừa kế sẽ làm văn bản thỏa thuận. Chỉ khi có văn bản có công chứng về việc phân chia di sản của các đồng thừa kế. Nếu như xảy ra tranh chấp về thừa kế thì căn cứ theo quyết định của tòa án về việc phân chia di sản.</p>
Trường hợp hưởng thừa kế	<p>Người có tài sản muốn để lại di sản cho người khác và đã viết di chúc để chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi người này chết.</p>	<p>- Trường hợp một người có tài sản chết đi và không để lại di chúc</p> <p>- Hoặc trong trường hợp di chúc để lại không hợp pháp</p> <p>- Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập; nếu</p>

		<p>nếu cơ quan, tổ chức là đối tượng được nhận di chúc thì sẽ không tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.</p> <p>- Người được hưởng di sản theo di chúc sẽ không có quyền hưởng hay từ chối nhận di sản thừa kế.</p> <p>- Còn về phần di sản: Không được định đoạt trong di chúc; nếu có liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực; thì người được thừa kế theo di chúc nhưng không được hưởng và từ chối nhận, chết trước hoặc nếu chết cùng thời điểm với người lập di chúc...</p>
--	--	---

Ngoài những điểm giống nhau, chia di sản thừa kế theo di chúc và chia di sản thừa kế theo pháp luật cũng có điểm không giống nhau

Việc thừa kế theo di chúc là thừa kế di sản theo ý chí; nguyện vọng của người chết; được thể hiện rõ trong nội dung di chúc miệng hoặc di chúc bằng văn bản. Người thừa kế phải còn sống (đối với cá nhân); phải còn tồn tại (đối với cơ quan, tổ chức) vào thời điểm mở di chúc hoặc sinh ra và còn sống trước khi người lập di chúc chết.

Nhằm bảo vệ quyền con người của người đã chết pháp luật luôn ưu tiên hình thức thừa kế theo di chúc. Cho nên thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc có các quan điểm không giống nhau

Theo Bộ luật dân sự hiện hành chia di sản thừa kế theo pháp luật nguyên tắc chia thừa kế là chia theo hàng thừa kế, cụ thể: Điều 651 (BLDS 2015).

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự:

Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội; bà nội; ông ngoại; bà ngoại;

Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Pháp luật hiện hành quy định thừa kế theo pháp luật là các cá nhân có quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng đối với người để lại di sản (Điều 651 Bộ Luật Dân sự năm 2015); Những người cùng hàng thừa kế được hưởng di sản của người để lại di sản hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế khi mà không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Cha mẹ, vợ chồng, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất khả năng lao động được pháp luật bảo vệ quyền thừa kế; con riêng và bố dượng, mẹ kế (Điều 654 Bộ Luật Dân sự năm 2015);

Cho nên có thể thấy được việc chia di sản thừa kế theo pháp luật hiện hành và chia thừa kế theo di chúc theo pháp luật hiện hành có rất nhiều điểm khác nhau. Và pháp luật luôn ưu tiên đối với trường hợp có di chúc và di chúc đó hợp pháp để đảm bảo tốt nhất cho người để lại di sản.

## **1.2 Ý nghĩa của việc thừa kế theo di chúc**

Rất nhiều trường hợp nghĩ đơn giản cho rằng rằng sau khi mất đi, theo quy định pháp luật thì tài sản của họ sẽ tự động được chuyển cho người thừa kế mà không cần di chúc. Nhưng trên thực tế, để những người thừa kế nhận được di sản là cả một quá trình. Nếu người mất không để lại di chúc, các rắc rối khi phân chia di sản có thể xảy ra liên quan tới số lượng tài sản của người mất không xác định hoặc xác định được những người hưởng thừa kế theo pháp luật. Quá trình phân chia di sản của người mất có thể kéo dài thời gian và dễ xảy ra tranh chấp giữa những người được hưởng di sản

Cách hiệu quả để hạn chế tranh chấp tài sản thừa kế là lập di chúc. Pháp luật cho phép bất kì ai có tài sản hợp pháp đều có quyền lập di chúc để chỉ định người được hưởng di sản thừa kế, cho, tặng di sản thừa kế cho từng người thừa kế.... Pháp luật quy định những người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có quyền lập di chúc nếu được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Việc lập di chúc chưa thực sự được chú trọng ở nước ta bởi nhân dân ta thường kiêng kị nói đến cái chết, điều này dẫn đến việc các hậu quả pháp lý không mong muốn cho những người thừa kế và trái với ý chí của người đã mất.

Pháp luật đang ưu tiên cho việc chia thừa kế theo di chúc. Vậy tại sao lại có sự ưu tiên này vì người lập di chúc là người có tài sản và mong muốn để lại tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho người khác sau khi chết, tại Điều 626 Bộ Luật dân sự nêu rõ quyền của người lập di chúc gồm:

- Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Có thể thấy, việc lập di chúc phân chia di sản hoàn toàn dựa vào ý chí của người lập di chúc. Người lập di chúc có toàn quyền định đoạt tài sản của mình sau khi chết. Bởi vậy, nếu di chúc hợp pháp, việc phân chia di sản thừa kế phải ưu tiên theo di chúc.

### **1.3. Các quy định của pháp luật hiện hành về thừa kế theo di chúc**

#### **1.3.1. Về thời điểm, địa điểm mở thừa kế**

*“Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật dân sự 2015”* (Điều 611 Bộ luật dân sự 2015).

Kể từ thời điểm mở thừa kế thì những người hưởng di sản thừa kế được quyền nhận di sản thừa kế theo di chúc, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nếu không có di chúc và có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế nếu không thỏa thuận được việc phân chia thừa kế.

Thời điểm mở thừa kế là căn cứ xác định việc khởi kiện tranh chấp thừa kế còn thời hạn khởi kiện hay không. Kể từ thời điểm mở thừa kế thì di sản thuộc

quyền quản lý và sử dụng của người quản lý di sản thừa kế.

Việc xác định thời điểm mở thừa kế còn có ý nghĩa trong việc xác định pháp luật áp dụng để giải quyết các tranh chấp về thừa kế di sản và phân chia di sản thừa kế.

**\*Địa điểm mở thừa kế được xác định:**

*“Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.”* (Điều 611 Bộ luật dân sự 2015).

Địa điểm mở thừa kế là nơi mà pháp luật quy định để xác định thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến thừa kế, như lập di chúc, phân chia di sản, và giải quyết tranh chấp thừa kế. Theo quy định của pháp luật, địa điểm mở thừa kế được xác định như sau:

Nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản là địa điểm chính được ưu tiên sử dụng. Nếu người để lại di sản có nơi cư trú cố định, thì địa điểm mở thừa kế sẽ là nơi đó.

Nơi có tài sản thừa kế: Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, hoặc người để lại di sản không có nơi cư trú cố định, địa điểm mở thừa kế sẽ là nơi có tài sản thừa kế. Nếu tài sản phân tán ở nhiều nơi, tòa án có thể xác định một địa điểm phù hợp nhất để giải quyết vấn đề thừa kế.

Nơi mà các bên liên quan thỏa thuận: Trong một số trường hợp, nếu có sự thỏa thuận giữa những người thừa kế, họ có thể cùng nhau xác định một địa điểm mở thừa kế thuận tiện cho việc giải quyết các vấn đề liên quan.

Việc xác định địa điểm mở thừa kế rất quan trọng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến thẩm quyền giải quyết trong việc giải quyết các tranh chấp về thừa kế.

**\*Xác định địa điểm mở thừa:**

Địa điểm mở thừa kế là nơi công bố việc thừa kế, kiểm kê tài sản của người để lại thừa kế và xác định tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về thừa kế. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản. Ngoài ra, tại Khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự 2015 quy định thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết.

**\* Ý nghĩa của việc xác định địa điểm mở thừa kế**



Xác định địa điểm mở thừa kế để thực hiện các thủ tục liên quan đến di sản thừa kế như khai báo, thống kê các tài sản thuộc di sản của người chết (dù tài sản được để lại ở nhiều nơi khác nhau nhưng đều phải khai báo, thống kê tại nơi có địa điểm mở thừa kế). Thực hiện việc quản lý di sản, xác định cơ quan có thẩm quyền quản lý di sản của người chết trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý để ngăn chặn việc phân tán hoặc chiếm đoạt tài sản trong khối di sản, để xác định Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp thừa kế xảy ra. Đây là thẩm quyền xét xử của Tòa án theo lãnh thổ.

Như vậy, thời điểm mở thừa kế có di chúc là lúc người để lại di chúc qua đời. Thời điểm này được xác định dựa trên giấy chứng tử của người chết hoặc Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết được ghi trong bản án và địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản của người để lại di sản.

### **1.3.2. Về người thừa kế**

Người được hưởng di sản mà người chết để lại, người thừa kế theo di chúc là người được hưởng di sản mà người chết để lại theo di chúc, như vậy những ai được chỉ định trong nội dung di chúc thì có quyền hưởng thừa kế di sản từ người chết.

Người thừa kế di chúc phải đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật. Cụ thể, Điều 613 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.”

Tuy nhiên, trong một số trường hợp sẽ không được quyền hưởng di sản thừa kế dù được chỉ định hưởng thừa kế trong di chúc. Căn cứ theo Điều 621 Bộ luật dân sự 2015; Bao gồm:

- + Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

- + Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- + Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người Thừa kế khác

nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người Thừa kế đó có quyền hưởng;

+ Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Ngoài ra, pháp luật còn quy định những người sau được hưởng di sản thừa kế theo di chúc mà không phụ thuộc vào nội dung của di chúc (không có tên trong di chúc vẫn được hưởng di chúc):

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó (trừ trường hợp từ chối nhận di sản):

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con thành niên mà không có khả năng lao động.

### **1.3.3 Di sản thừa kế và nơi có di sản**

#### **\*Khái niệm di sản thừa kế**

Di sản thừa kế chưa được văn bản pháp luật nào đưa ra cụ thể mà hầu hết chỉ ra với cách liệt kê di sản gồm những tài sản nào.

- Xét trên phương diện đạo đức - xã hội: Di sản thừa kế là của cải, vật chất (tài sản), là phương diện thực hiện bổn phận tiếp theo của người chết nhằm gây dựng và chăm lo cho tương lai đối với những người hưởng thừa kế.

- Xét trên phương diện kinh tế: Di sản thừa kế là của cải vật chất (tài sản) của người chết để lại cho những người khác còn sống để dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt và tiêu dùng.

- Xét trên phương diện khoa học luật dân sự: Di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết để lại, là đối tượng của quan hệ dịch chuyển tài sản của người đó sang cho những người hưởng thừa kế, được nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

Điều 612 BLDS 2015 quy định: *“Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”*.

Theo đó, di sản chính là các tài sản thuộc sở hữu của người để lại thừa kế lúc

họ còn sống. Đó có thể là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản thuộc di sản được phân loại thành bất động sản và động sản. Bất động sản thuộc di sản thừa kế có thể bao gồm: Đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; tài sản khác theo quy định của pháp luật.

### **\*Xác định di sản thừa kế**

Mục đích cuối cùng của người thừa kế là xác định một cách chính xác nhất khối di sản thừa kế của người chết để lại, xác định chính xác phần di sản mà họ nhận được theo di chúc hoặc theo pháp luật. Vì vậy, đây là hoạt động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn các tranh chấp thừa kế.

Qua các giai đoạn khác nhau, pháp luật cũng có những cách xác định di sản thừa kế khác nhau, tùy thuộc vào việc xác định chế độ sở hữu, luật hóa trong cách xác định tài sản, chế độ tài sản trong hôn nhân BLDS 2015, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và một số văn bản pháp luật liên quan xác định di sản của người chết bao gồm các loại tài sản sau:

Bao gồm việc liệt kê tất cả các tài sản mà người quá cố sở hữu hoặc có quyền lợi, như bất động sản, xe cộ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư, nợ phải thu, và các tài sản khác. Các khoản nợ mà người quá cố phải trả, như các khoản vay, hóa đơn chưa thanh toán, thuế, và các nghĩa vụ tài chính khác. Bao gồm di chúc, hợp đồng, văn bản thỏa thuận, và các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến tài sản và quyền lợi của người quá cố. Di chúc sẽ chỉ rõ ai là người thừa kế và phần di sản mà họ sẽ nhận. Các giấy tờ cần thiết và thực hiện các thủ tục pháp lý tại các cơ quan chức năng, như Tòa án, cơ quan thuế, và các cơ quan liên quan khác, để xác nhận quyền thừa kế và phân chia di sản.

### **\*Di sản thừa kế là tài sản riêng của người chết**

Tài sản riêng của cá nhân là những tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng và giá trị. Tài sản riêng của cá nhân có thể được hình thành từ các nguồn như thu nhập từ lao động sản xuất, kinh doanh, được tặng cho riêng, được thừa kế riêng, quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ, thu nhập khác... Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng nhằm phục vụ nhu cầu vật chất cho cuộc sống, sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác không trái pháp luật. Khi cá nhân chết đi, tài sản thuộc

sở hữu riêng là bộ phận của di sản thừa kế.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng có thể được hình thành từ những nguồn sau:

- Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn.
- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.
- Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đã chia là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng.
- Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng.
- Tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình (Nghị định số 126/2014/NĐ-CP), thì tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.
- Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.
- Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Trong trường hợp vợ chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo văn bản thỏa thuận được xác lập trước khi kết hôn.

**\*Di sản thừa kế là tài sản của người chết trong khối tài sản chung với chủ thể khác**

Sở hữu chung là việc sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản. Việc sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. Quyền sở hữu

chung được xác lập theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán. Di sản thừa kế là tài sản của người chết trong khối tài sản chung với chủ thể khác, bao gồm các loại sau:

a) Di sản thừa kế là tài sản của người chết trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Luật Hôn nhân và gia đình xác định thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân, trong đó vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ chồng thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Trong trường hợp vợ chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì tài sản chung của vợ chồng được xác định theo văn bản thỏa thuận được xác lập trước khi kết hôn.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân khi vợ chồng đã thực hiện việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định.

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

- Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

- Tài sản hình thành trong trường hợp vợ, chồng tự nguyện nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.

- Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ, chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đó thì thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, tài sản chung của vợ chồng là thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

- Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

- Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

- Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Khi một bên chết trước thì về nguyên tắc, toàn bộ tài sản chung sẽ được chia đôi, một nửa thuộc sở hữu riêng của người còn sống, một nửa thuộc về di sản thừa kế của người đã chết.

b) Di sản thừa kế là tài sản của người chết trong khối tài sản chung theo phần với chủ thể khác

Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác

Sở hữu chung theo phần thường là việc góp vốn thông qua các hình thức khác nhau để mua sắm tài sản, sản xuất, kinh doanh chung hoặc các nhu cầu chung khác. Để xác định phần di sản của người đã chết trong khối tài sản chung cần phải thông qua việc định giá tài sản chung đó.

#### **1.3.4. Di chúc**

Khi xã hội có Nhà nước, có pháp luật thì pháp luật được đặt ra để điều chỉnh

các ứng xử của con người theo một trật tự nhất định, đảm bảo cân bằng các quyền lợi tùy theo mong muốn của Nhà nước và của pháp luật. Trong các quyền đó có một quyền rất quan trọng của con người phải được ghi nhận và bảo vệ đó chính là quyền tự do và theo nhiều quan điểm tiến bộ, quyền tự do này được xác định là quyền tự do. Quyền tự do tự nhiên con người có không bị ràng buộc bởi Nhà nước, bởi pháp luật. Do vậy, khi xây dựng pháp luật phải đảm bảo được quyền tự do của con người và quyền tự do chỉ được phép giới hạn nhằm mục đích tự bảo vệ và bảo vệ những người khác. Chính vì thế, nguyên tắc của tự do không phải ở chỗ xác định hành vi nào phải được xã hội kiểm soát mà là ở chỗ xác định rõ lĩnh vực quyền tự do cá nhân mà xã hội tuyệt nhiên không được giới hạn dưới bất kỳ hình thức nào.

Theo Điều 630 Bộ luật Dân sự 2015 thì di chúc hợp pháp được quy định như sau:

- Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:
  - + Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;
  - + Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.
- Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.
- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.
- Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.
- Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng. Khoản 1 Điều 631 BLDS năm 2015 xác định, di chúc gồm các nội dung chủ yếu

sau:

Ngày, tháng, năm lập di chúc. Điều khoản này giúp xác định mốc thời gian thực hiện hành vi lập di chúc. Có ý nghĩa đối với việc xác định văn bản quy phạm pháp luật đang điều chỉnh. Ngoài ra, yêu cầu nội dung của di chúc phải có ngày, tháng, năm lập di chúc còn ý nghĩa trong việc giải quyết tranh chấp đối với trường hợp một người lập nhiều bản di chúc đối với một tài sản. Như vậy, di chúc không xác được ngày, tháng, năm lập sẽ không thể giải quyết tranh chấp trong trường hợp sau này. Hơn nữa, việc không ghi ngày, tháng, năm lập di chúc sẽ không thể xác định di chúc được lập trước hay sau khi người để lại di sản chết. Điều này có thể dẫn tới thực trạng, di chúc bị giả mạo.

Việc xác họ, tên của người lập di chúc. Một bản di chúc luôn mang “sứ mệnh” là căn cứ để phân chia di sản. Nhưng quá trình phân chia phải gắn liền với việc xác định người để lại di sản là ai, họ đã chết hay chưa. Việc ghi nhận điều khoản này không chỉ mang lại lợi ích cho người lập di chúc mà còn bảo đảm quyền, lợi ích của những người thừa kế, người liên quan đến người xác lập di chúc. Do đó, họ và tên của người lập di chúc vẫn nên ghi nhận là điều khoản cần phải có trong di chúc.

Xác định nơi cư trú của người lập di chúc. Theo quy định của pháp luật, việc xác định nơi cư trú của công dân có ý nghĩa: là nơi cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với nhà nước với tư cách là công dân; là nơi mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và lưu trữ các giấy tờ về hộ tịch có liên quan đến cá nhân (đăng ký khai sinh, khai tử ...); là nơi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổng đạt các giấy tờ có liên quan đến cá nhân; là địa điểm thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ nghĩa vụ khi các bên không có thoả thuận về địa điểm này và đối tượng của nghĩa vụ là động sản; là căn cứ để toà án tuyên bố một cá nhân mất tích hay đã chết; là địa điểm mở thừa kế khi cá nhân chết; là nơi toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nếu đó là nơi cư trú của bị đơn dân sự... Tuy nhiên, đối với việc lập di chúc dù ở dạng thức nào, việc ghi nơi cư trú của người lập di chúc trong bản di chúc cũng không thực sự có ý nghĩa. Vì thực tế, khi một cá nhân chết, cơ quan hành chính cấp cơ sở và quản lý hộ tịch phải hoàn tất các thủ tục theo quy định mai táng, cấp giấy chứng tử. Đây là căn cứ để xác định nơi cư trú của cá nhân đã chết. Riêng về bản di chúc, chính những người thừa kế được hưởng trong di chúc hoặc những



người có liên quan khi hoàn tất các thủ tục hưởng thừa kế, giải quyết tranh chấp (nếu có) sẽ kê khai, xác nhận nơi cư trú của người để lại di sản. Vì vậy, điều khoản nơi cư trú của cá nhân lập di chúc có thể có hoặc không trong bản di chúc.

Xác định họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản. Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản là một trong các yếu tố cá biệt hóa chủ thể. Đối với di chúc, một trong các nội dung được quan tâm lớn nhất là chủ thể được hưởng di sản thừa kế. Nếu không có điều khoản này, quan hệ thừa kế theo di chúc sẽ không xuất hiện, việc dịch chuyển di sản sẽ không thể diễn ra hoặc diễn ra nhưng không theo mong muốn thực sự của người có di sản để lại. Kể cả trường hợp đặc biệt, thai nhi chưa phải là chủ thể của quan hệ pháp luật xuất hiện, việc cá biệt hoá thai nhi thông qua họ, tên của người mang thai, hoặc người nào đó vẫn phải tồn tại mới có thể thực hiện việc phân chia di sản trên thực tế. Do đó, đây là điều khoản chủ yếu trong di chúc và phải là điều khoản bắt buộc.

Xác định, di sản để lại và nơi có di sản là yếu tố ảnh hưởng lớn tới hiệu lực của di chúc chính là di sản thừa kế. Một bản di chúc được lập hợp pháp nhưng di sản không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế, việc phân chia sẽ không thể diễn ra. Điều này dẫn tới nhiều trường hợp chỉ có người lập di chúc mới biết rõ được mình có bao nhiêu loại tài sản, tài sản đó đang ở đâu. Điều khoản này có ý nghĩa sau: tạo điều kiện thuận lợi cho việc kê khai di sản và xác nhận di sản; xác định Tòa án nơi có thẩm quyền thụ lý giải quyết các tranh chấp liên quan tới di sản thừa kế (điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết”); xác định thẩm quyền cơ quan liên quan thực hiện vấn đề quản lý di sản trong trường hợp không có người thừa kế (khoản 3 Điều 616 BLDS năm 2015); xác định hiệu lực của di chúc trong trường hợp di sản không còn. Theo đó, người thừa kế, các cơ quan liên quan được đảm bảo sự thuận tiện trong quá trình thực hiện quyền năng của mình đối với di sản.

Xác định, phân định di sản thừa kế trong di chúc. Đây là điều khoản không được liệt kê trong khoản 1 Điều 631 BLDS năm 2015 nhưng đây là điều khoản rất quan trọng. Nó tạo ra rõ ràng và khác biệt với trình tự phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Về nguyên tắc, hưởng theo pháp luật là hưởng bằng nhau. Hưởng theo di chúc là khác nhau vì tùy thuộc vào ý chí của người để lại di sản. Chính vì vậy, dù là

định đoạt bằng nhau hay định đoạt khác nhau thì di chúc cần phải có điều khoản phân định phần giá trị di sản mà mỗi người thừa kế được hưởng để định hướng phân chia cụ thể.

Các điều khoản sử dụng từ viết tắt, viết ký hiệu, đánh dấu số trang trong di chúc. Khoản 3 Điều 631 BLDS năm 2015 quy định: “Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa”. Họ hiểu được những từ viết tắt, ký hiệu được sử dụng trong di chúc. Nhưng di chúc được luật định có hiệu lực khi người lập chết đi. Do đó, nội dung của di chúc có bao gồm cả từ viết tắt, viết bằng ký hiệu sẽ không phản ánh được một cách trung thực ý chí của cá nhân lập di chúc. Điều này có thể dẫn tới tình trạng nội dung của di chúc được hiểu bằng nhiều cách khác nhau. Bên cạnh đó, bản di chúc gồm nhiều trang cũng là điều thường thấy ở thực tế. Nếu di chúc được viết với dung lượng nhiều trang thì luật cũng định rằng mỗi trang đều phải ghi số thứ tự, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc, để tránh tình trạng không đảm bảo được tính liên mạch về nội dung của di chúc, đồng thời không đảm bảo được tính khách quan của việc lập di chúc. Hoặc trong quá trình lập di chúc có xuất hiện sự tẩy xóa, sửa chữa, pháp luật cũng quy định người tự viết di chúc hoặc người làm chứng phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa. Những quy định này hướng tới tính thống nhất trong áp dụng đối với các trường hợp vi phạm điều khoản này.

Xuất phát từ vị trí của di chúc trong chế định thừa kế và giá trị thực sự của nó đối với quyền, lợi ích của người thừa kế, người có liên quan, Nhà nước đặt ra quy phạm mang tính mệnh lệnh khi yêu cầu về tính trang trọng, tính chính thống đối với thể thức của bản di chúc. Điều này cũng tránh được nhiều tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình giải thích nội dung của di chúc. Tuy nhiên, quy định của khoản 3 Điều 631 BLDS năm 2015 là chưa thực sự hợp lý và trong nhiều trường hợp pháp luật không đảm bảo được nguyên tắc tôn trọng quyền lập di chúc của cá nhân. Trên thực tế, di chúc có nội dung được viết tắt, viết bằng ký hiệu mà người khác vẫn hiểu được hoặc vẫn đưa tới một cách hiểu thống nhất thì cần được coi là hợp pháp.

Di chúc có đặt điều kiện. Việc đặt điều kiện hay triển khai những nội dung khác trong di chúc như thế nào là tùy thuộc vào ý chí của người để lại di sản, chỉ cần nội dung này đảm bảo sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, nội dung di chúc của một cá nhân xuất phát từ tư duy rất “đời thường”, cho nên có những di chúc đặt ra điều kiện như sau: Di chúc định đoạt di sản cho vợ nhưng chỉ cho hưởng nếu vợ không kết hôn với người khác; di chúc định đoạt cho con nhà và quyền sử dụng đất nhưng với điều kiện không được bán và tặng cho người khác; di chúc định đoạt cho con được hưởng thừa kế với điều kiện phải chăm sóc một người nào đó bị bệnh tâm thần, bị mất khả năng lao động, già yếu đến khi người này chết...

Có thể thấy, để đảm bảo ghi nhận quyền tự do định đoạt tài sản của người để lại di sản thừa kế một cách tuyệt đối, đảm bảo ghi nhận ý chí đích thực của người để lại di sản và mang lại sự thuận lợi nhất trong quá trình lập di chúc thì sự tự do ý chí của người để lại di sản là một yếu tố chi phối quan trọng cần xem xét đến khi xây dựng quy phạm pháp luật về hình thức di chúc. Ghi nhận sự tự do ý chí của người để lại di sản trong hình thức di chúc không phải là tự do quá đà. Sự tự do vẫn trên cơ sở quy định của pháp luật để đảm bảo di chúc tránh bị giả mạo, bị lừa dối nhưng sẽ không còn là quá máy móc và khắt khe với từng điều kiện về hình thức di chúc.

Hiện nay, BLDS 2015 ghi nhận năm loại hình thức di chúc bằng văn bản.

Trong đó di chúc bằng văn bản tự tay viết là văn bản thường, còn những hình thức di chúc bằng văn bản đánh máy in ra hoặc nhờ người khác viết; di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực; hoặc di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực là các trường hợp ngoại lệ. Di chúc bằng văn bản tự tay viết là di chúc do tự bản thân người để lại di sản lập do đó đây chính là di chúc bằng văn bản mang tính nguyên tắc trong luật. Người để lại di sản sẽ tự mình thể hiện ý chí và ghi nhận lại để lưu giữ ý chí sau khi họ chết. Còn các loại hình thức di chúc bằng văn bản khác được ghi nhận trong BLDS là các trường hợp đặc biệt vì việc lập di chúc không phải và không thể do tự bản thân người để lại di sản mà cần có hỗ trợ của một số hoặc tất cả những người làm chứng, người viết hộ, người công chứng hoặc chứng thực di chúc. Đối với từng loại hình thức di chúc bằng văn bản khác nhau thì những điều kiện và trình tự, thủ tục lập di chúc sẽ khác

biệt mà không có quy định chung về điều kiện và trình tự, thủ tục lập di chúc chung. Những điều kiện, trình tự thủ tục lập di chúc đa dạng được thể hiện rất rõ tại các quy định từ Điều 633 đến Điều 636, Điều 638 BLDS 2015. Khi người để lại di sản có thể tự lập được di chúc thì người này sẽ tự mình viết bản di chúc rồi ký tên vào bản di chúc là đã thỏa mãn điều kiện hình thức của di chúc bằng văn bản tự lập. Tuy nhiên nếu người để lại di sản không muốn tự mình viết hoặc vì lý do nào đó người này không thể tự viết di chúc thì có thể thông qua người khác viết hộ di chúc và phải kèm theo điều kiện về người làm chứng di chúc. Những người không có điều kiện công chứng hoặc chứng thực di chúc vẫn có thể xin xác nhận di chúc của những chủ thể do luật quy định và di chúc này có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực. Nếu liệt kê ở đây sẽ thấy có khá nhiều lựa chọn cho loại hình di chúc bằng văn bản. Tùy vào những điều kiện, hoàn cảnh, khả năng khác nhau để người lập di chúc có thể lựa chọn hình thức di chúc bằng văn bản phù hợp cho họ, đảm bảo di chúc không vi phạm điều kiện về hình thức.

Ở Việt Nam, di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực ngoài việc được lựa chọn bởi người để lại di sản thì trong một số trường hợp đặc biệt sẽ là bắt buộc. Trường hợp đặc biệt đó là với người bị hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ. Đây là những người vì lý do thể chất không bảo đảm hoặc không biết chữ sẽ làm hạn chế khả năng tự mình lập di chúc, do đó họ không thể nào lựa chọn hình thức di chúc tự viết. Mặt khác, cũng do lo ngại đến việc kiểm soát tính trung thực của nội dung di chúc khi nhờ người khác viết hộ hoặc đánh máy hộ di chúc do họ không thể tự mình kiểm tra lại nội dung di chúc nên đối với hình thức di chúc đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy in ra họ cũng không được phép lựa chọn để lập. Đặc biệt trong nhóm người này, riêng đối với người không đọc được, không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì cần có người làm chứng để chứng nhận bản di chúc bên cạnh công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực di chúc theo trình tự được quy định tại khoản 2 Điều 636 BLDS 2015.

Trong hai hình thức di chúc được luật quy định thì di chúc miệng là hình thức di chúc không được thừa nhận phổ biến trên thế giới. Nếu như di chúc bằng văn bản là hình thức di chúc được sử dụng phổ biến, có giá trị chứng cứ cao thì di chúc miệng là hình thức di chúc mang tính chất phòng ngừa - trao cho người lập di

chức cơ hội cuối cùng để lại ý nguyện định đoạt tài sản của mình, nên hình thức di chúc này không được phổ biến và không được khuyến khích dùng nhiều. Do đó có thể xác định di chúc miệng là một hình thức đặc biệt của di chúc. Ở Việt Nam, xuất phát từ tập quán lâu đời, khi một người sắp cận kề cái chết, xung quanh họ sẽ có những người ruột thịt, thân thích và họ sẽ để lại những lời căn dặn, trấn trối trước khi chết. Xét về mặt pháp lý, di chúc miệng là những lời “trăn trối” hay “dặn dò” của người sắp chết cho những người còn sống thực hiện ý nguyện cuối cùng của họ về những vấn đề liên quan đến tài sản. Từ những lời căn dặn đó, con cháu của người đã chết sẽ tiến hành phân chia di sản theo thủ tục lập di chúc miệng không yêu cầu điều kiện về chữ ký hoặc điểm chỉ của người để lại di sản.

Trường hợp di chúc hợp pháp:

Theo Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết, người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật. Mỗi loại di chúc trên phải thỏa mãn các điều kiện về chủ thể lập di chúc, về nội dung và về hình thức (có người làm chứng, công chứng, chứng thực) theo quy định thì mới có giá trị.

Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc. Di chúc không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.

Ngoài ra, tại Điều 644 Bộ luật Dân sự quy định “Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; Con thành niên mà không có khả năng lao động” là những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Do đó, vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng

di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó luật thừa kế ở Việt Nam có điều kiện vẫn được chấp nhận.

Dù không có qui định nhưng hiểu rằng bước đầu tiên để xác định hiệu lực di chúc vẫn là thời điểm người để lại di chúc chết, hoặc bị Tòa án tuyên bố chết, nhưng do đây là di chúc có điều kiện nên hiệu lực của di chúc còn phụ thuộc điều kiện đặt ra trong di chúc. Cụ thể, nếu di chúc qui định điều kiện hưởng di sản là khi người thụ hưởng đạt độ tuổi nhất định thì khi nào người đó đủ độ tuổi qui định trong di chúc thì mới được hưởng phần di sản theo di chúc, nếu di chúc qui định người hưởng di sản phải thực hiện nghĩa vụ nào đó thì chỉ khi người đó thực hiện nghĩa vụ được ghi. Do không có qui định cụ thể về di chúc có điều kiện nên hiện nay về phương diện pháp lý và thực tế điều kiện di chúc chỉ được chấp nhận và bắt buộc người hưởng di sản thực hiện khi và chỉ khi điều kiện đó không vi phạm qui định pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, nếu di chúc qui định người hưởng di sản khi đạt đến những điều kiện nhất định (ví dụ: độ tuổi, bằng cấp...) thì khi họ đạt đến điều kiện này thì phần di chúc đó có hiệu lực; nếu di chúc qui định người hưởng di sản phải thực hiện nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau thời điểm mở thừa kế thì khi người hưởng di sản thực hiện nghĩa vụ dân sự thì mới xem như di chúc có hiệu lực dù trên thực tế có thể đã chuyển quyền sở hữu di sản từ người chết cho người thừa kế.

Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung di chúc như nào:

Theo Điều 640 Bộ luật Dân sự 2015. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc

1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đã lập vào bất cứ lúc nào.

2. Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ.

Theo khoản 5 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu để lại nhiều bản di chúc với một loại tài sản thì chỉ có bản di chúc cuối cùng mới có hiệu lực. Do đó, khi cha mẹ thay đổi nội dung di chúc thì hoàn toàn có thể chọn lập mới hoặc sửa

đổi di chúc cũ.

Sự khác nhau giữa hai hình thức này hoàn toàn dựa vào thủ tục thực hiện.

- Khi cha mẹ thực hiện lập di chúc mới thì di chúc cũ sẽ không còn hiệu lực và sẽ bị huỷ bỏ.

- Khi sửa đổi di chúc thì có thể thực hiện một trong hai thủ tục:

Công chứng việc sửa đổi di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng nếu di chúc bị sửa đổi được lập ở văn phòng công chứng.

Người viết di chúc hoặc người làm chứng phải ký tên vào bên cạnh chỗ sửa chữa nội dung nếu di chúc không có công chứng hoặc chứng thực.

### **1.3.5. Thời hiệu thừa kế theo di chúc**

Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thời hiệu thừa kế như sau:

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

+ Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015;

+ Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015.

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

- Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Như vậy, nếu di sản trong di chúc hợp pháp là bất động sản thì thời gian để di chúc được phân chia là 30 năm, nếu di sản là động sản thì thời hạn phân chia là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

### **1.3.6. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài**

Trong quan hệ dân sự này, vấn đề thừa kế được coi là một lĩnh vực quan trọng. Việc xác định việc để lại thừa kế và hưởng thừa kế có ý nghĩa lớn đối với việc xác lập quyền sở hữu. Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 đã quy định rất cụ thể cách giải quyết xung đột pháp luật về thừa kế theo di chúc có yếu tố nước ngoài.

Thừa kế trong tư pháp quốc tế là thừa kế có yếu tố nước ngoài. Quan hệ thừa

kế có yếu tố nước ngoài được căn cứ vào các yếu tố sau: Các bên tham gia quan hệ thừa kế (có thể một hoặc hai bên) là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài; Đối tượng của quan hệ thừa kế là di sản ở nước ngoài; Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ thừa kế xảy ra ở nước ngoài, theo pháp luật nước ngoài.

Thừa kế có yếu tố nước ngoài là một loại quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, đã xuất hiện từ lâu và được xem như là một hiện tượng tất yếu khách quan của giao lưu dân sự quốc tế. Điều 663 BLDS 2015, đó là: Thừa kế có yếu tố nước ngoài là quan hệ thừa kế có ít nhất một bên chủ thể là cá nhân, pháp nhân nước ngoài hoặc căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở nước ngoài hoặc tài sản thừa kế ở nước ngoài.

### **Tiểu kết Chương 1**

Như vậy thừa kế theo di chúc cho phép người để lại di sản chủ động quyết định việc phân chia tài sản của mình sau khi qua đời. Điều này thể hiện quyền tự nguyện của cá nhân đối với tài sản của mình. Di chúc phải tuân thủ các quy định pháp lý về hình thức và nội dung để có hiệu lực. Điều này bao gồm việc lập di chúc một cách rõ ràng, minh bạch và có đủ năng lực hành vi dân sự. Di chúc bảo vệ ý nguyện cá nhân, giúp phân chia tài sản theo mong muốn của người lập, và có thể bao gồm các điều khoản đặc biệt như việc quy định về chăm sóc người thân hoặc các di sản đặc biệt. Và thừa kế theo pháp luật áp dụng khi không có di chúc hoặc di chúc không hợp lệ, bảo đảm tài sản được phân chia công bằng theo quy định pháp luật. Pháp luật quy định rõ ràng các hàng thừa kế, ưu tiên chia tài sản cho những người thân thiết nhất của người quá cố (vợ, chồng, con, cha mẹ), sau đó mới đến các hàng thừa kế xa hơn. Thừa kế theo pháp luật cung cấp cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết các tranh chấp về tài sản, tránh tình trạng mâu thuẫn gia đình kéo dài. Cho nên thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật đều có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền lợi của người thừa kế và người để lại di sản. Trong khi thừa kế theo di chúc bảo vệ quyền tự do quyết định của cá nhân đối với tài sản của mình, thừa kế theo pháp luật lại đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong việc phân chia tài sản khi không có di chúc hoặc di chúc không hợp lệ. Sự tồn tại của cả hai hình thức thừa kế này giúp xử lý các tình huống khác nhau một cách hợp lý, từ đó đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả các bên liên quan.



## CHƯƠNG 2

### THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ DI CHÚC

#### 2.1. Thực trạng thực hiện các quy định về thừa kế theo di chúc

Mặc dù luật không quy định một người có thể vừa được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc vừa được hưởng thừa kế theo pháp luật, cũng không có quy định nào về việc một người đã được hưởng di sản do được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc rồi thì không được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật nữa, và cũng không có văn bản hướng dẫn cách chia di sản thừa kế, nên không thể đồng nhất việc chia di sản thừa kế theo di chúc và hưởng di sản thừa kế theo pháp luật. Như vậy sẽ không thể hiện được tính chất của việc thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, mà còn vô tình tước mất quyền được thừa kế theo pháp luật của những người này.

Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc .“Những người sau đây được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn 2/3 suất đó:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con thành niên mà không có khả năng lao động”.

Trong các đối tượng được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc nêu trên thì ngoài cha, mẹ, vợ, chồng là những đối tượng dễ nhận biết thì có 02 đối tượng cần làm rõ đó là: Người chưa thành niên và người không có khả năng lao động.

Theo quy định Điều 21 Bộ Luật dân sự 2015, “người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi”. Người không có khả năng lao động hiện tại chưa có quy định cụ thể, nhưng trong Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân có hướng dẫn như sau:

*“Người tàn tật, không có khả năng lao động theo hướng dẫn nêu trên là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người tàn tật, cụ thể như sau: Người tàn tật không có khả năng lao động là người bị tàn tật, giảm thiểu chức*

*năng không thể trực tiếp sản xuất, kinh doanh hoặc người bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh không có khả năng tự phục vụ bản thân được cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên xác nhận hoặc bản tự khai có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về mức độ tàn tật không có khả năng lao động”.*

Quy định tại Điều 644 Bộ Luật dân sự 2015 được hiểu như sau: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; Con thành niên mà không có khả năng lao động thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc trong trường hợp người lập di chúc không cho hưởng di sản theo di chúc hoặc có cho hưởng, nhưng phần mà họ được hưởng theo di chúc ít hơn 2/3 của một suất thừa kế nếu di sản được chia theo pháp luật. Không cho hưởng được hiểu là người lập di chúc thể hiện rõ ý chí truất quyền hưởng di sản của những người nói trên hoặc là họ không đề cập đến những người này trong di chúc.

Chẳng hạn, ông A và bà B là vợ chồng, không có con. Năm 2009, ông A lập di chúc cho cô M là hàng xóm được hưởng toàn bộ di sản. Năm 2010, ông A chết. Vậy trong trường hợp này, bà B là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc nên bà B phải được hưởng phần di sản bằng ít nhất 2/3 của một suất nếu di sản được chia theo pháp luật.

Còn trường hợp người lập di chúc cho hưởng nhưng những người này lại được cho hưởng ít hơn 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật, thì họ cũng được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, họ phải được hưởng ít nhất bằng 2/3 suất thừa kế nói trên.

Ví dụ: Ông A và Bà B kết hôn vào năm 1980 . Có 2 con là anh C và chị D. Ông A mất năm 2013. Chị D mất năm 2011. Trước khi mất, Ông A có lập di chúc định đoạt tài sản riêng của mình như sau:

01 căn nhà, 01 sổ tiết kiệm cho con anh C; 02 thửa đất cho con chị D;

Vậy, những người được hưởng di sản thừa kế của Ông A gồm có Anh C, con chị D, con anh C (những người được chỉ định trong di chúc), Bố, mẹ Ông A; Bà B. Ngoài ra, cần xem xét anh C có khả năng lao động hay không. Nếu anh C không có khả năng lao động thì phải xem xét phần di sản anh C được hưởng có bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật trong tổng giá trị di sản do Ông A để lại hay không. Nếu không bằng 2/3 thì anh C sẽ được hưởng bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật.

Mặc dù quy định trên mang tính nhân đạo của Pháp luật Việt Nam nhưng trong quá trình triển khai, thi hành vẫn còn bất cập, hạn chế, như không quy định cụ thể hơn về di sản được chia theo pháp luật để xác định 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật là "di sản" nào, là di sản được định đoạt trong di chúc hay là toàn bộ di sản, dẫn đến có nhiều cách hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau.

## **2.2 Một số điểm bất cập trong việc thực hiện quy định về thừa kế theo di chúc**

Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 được đánh giá là hoàn thiện, trong đó có chế định thừa kế và nhiều nội dung mới được luật hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu của xã hội. Tuy nhiên, qua một thời gian đi vào cuộc sống đã cho thấy vẫn còn một số vướng mắc, bất cập, từ đó dẫn đến có nhiều quan điểm khác nhau, việc áp dụng trên thực tế cũng không thống nhất

Về lập di chúc: Điều 630 Bộ Luật Dân sự 2015 về người lập di chúc quy định:

*“1. Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.*

*2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.”*

Quy định này căn cứ để xác định chủ thể lập di chúc, chủ thể lập di chúc là người định đoạt tài sản của. Vì vậy, điều kiện về độ tuổi và năng lực chủ thể của người lập di chúc là những điều kiện quan trọng, quyết định trong việc xác định giá trị pháp lý của di chúc.

Tuy nhiên, Điều 630 vẫn còn bất cập. Khoản 1 của Điều này quy định chưa bao quát cũng như chưa có sự thống nhất với những quy định về chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự nói chung và chủ thể trong giao dịch dân sự. Điều 630 không quy định rõ về trường hợp người thành niên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự có được lập di chúc hay khi lập di chúc có cần phải được sự đồng ý của người đại diện, khoản 2 của điều này chưa chặt chẽ mà lại còn thiếu nội dung quan trọng là quy định về năng lực hành vi dân sự của người từ đủ 15 tuổi đến chưa 18 tuổi, trong quy định phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ về việc những người này lập di chúc còn nhiều điểm cần xem xét như là thời điểm, hình thức...

Về di chúc miệng: di chúc miệng được quy định tại Điều 629 và khoản 5 Điều 630 như sau:

### *“Điều 629. Di chúc miệng*

*1. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.*

*2. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.*

*Theo khoản 5 Điều 630 thì “di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ”, trên thực tế, việc thực hiện được quy phạm pháp luật này rất khó. Có thể thấy việc quy định pháp luật như vậy khá khó khăn để đảm bảo tính khách quan của di chúc miệng khá khó khăn trong việc áp dụng vào thực tế.*

Về điều kiện để di chúc được coi là hợp pháp: tại khoản 1 Điều 630:

*“1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:*

*a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;*

*b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.”*

Theo điểm a khoản 1 Điều 630 rất khó có thể xác định người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Vì nội dung của điều khoản này chưa cụ thể nên việc áp dụng sẽ gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó, nếu có tranh chấp xảy ra cũng sẽ rất khó để giải quyết dựa trên cơ sở pháp lí.

Có thể thấy, nhiều bất cập trong các quy định của Bộ Luật Dân sự 2015 về thừa kế theo di chúc, gây khó khăn trong thực tiễn thực hiện, áp dụng luật. Việc soạn thảo các quy định sao cho phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam đang là một bài toán gian nan cho các nhà làm luật.

#### **2.2.1. Di chúc đúng pháp luật nhưng trái với đạo đức xã hội**

Căn cứ Khoản 1 Điều 630 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;

- Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức

xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 dành một chương riêng – Chương XXII quy định về thừa kế theo di chúc. Nội dung này bao gồm các vấn đề sau:

Thứ nhất, điều kiện để nội dung của di chúc được coi là hợp pháp.

Mặc dù nội dung của di chúc hoàn toàn do người để lại di sản tự định đoạt nhưng để được pháp luật bảo vệ, theo quy định của BLDS năm 2015, nội dung của di chúc phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có nội dung không vi phạm điều cấm của luật. Điều b khoản 1 Điều 630 BLDS năm 2015 quy định: “Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội”. Theo quy định này, khi người để lại di sản thực hiện quyền lập di chúc của mình chỉ cần đảm bảo không vi phạm những quy định của luật không cho phép người lập di chúc thực hiện. Hiện nay, hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật đều liệt kê hành vi bị cấm tương ứng với phạm vi điều chỉnh của văn bản

- Có nội dung không trái đạo đức xã hội. Theo quy định của Điều 123 BLDS năm 2015, “đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng”. Đề cập tới yếu tố đạo đức xã hội, chúng ta có thiên hướng về việc giải thích sự vật, hiện tượng phản ánh nét văn hóa, truyền thống, chuẩn mực về giá trị ứng xử trong đời sống của cộng đồng, quốc gia. Việt Nam là quốc gia mang nét đặc trưng nông nghiệp nên cuộc sống giữa những người dân cũng phản ánh sự yêu thương, trân quý, trọng tình, trọng nghĩa của các mối quan hệ con người, đặc biệt là quan hệ giữa những người thân thích với nhau. Cho nên, việc lập di chúc của cá nhân cũng được điều tiết theo hướng không thể để nội dung của di chúc trái với đạo đức xã hội. Về quy định này, có quan điểm cho rằng: “Việc lập di chúc có nội dung không trái pháp luật của một người mới chỉ là việc họ thực hiện bổn phận của công dân. Ngoài bổn phận công dân, họ còn phải thực hiện bổn phận làm người. Đạo làm người đòi hỏi các cá nhân khi lập di chúc phải luôn luôn hướng tới phong tục, tập quán, truyền thống nhân bản và tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng gia đình cũng như cộng đồng dân tộc”. Vì vậy, các giao dịch nói chung và việc lập di chúc nói riêng ngoài tuân thủ quy định của pháp luật, nội dung của di chúc còn không được trái đạo đức xã hội. Tức nội dung của di chúc thể hiện được quyền định đoạt thuộc về sự tự do của cá nhân nhưng

phải đảm bảo những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

Về bản chất, đạo đức xã hội là yếu tố khó định lượng vì nó không tồn tại giống quy định của pháp luật. Vì vậy, các quy định của pháp luật Việt Nam hầu hết phản ánh được sự phù hợp về đạo đức xã hội của người Việt Nam. Do đó, khi một bản di chúc bị tuyên có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật thường nó cũng sẽ trái đạo đức xã hội.

Việc lập di chúc là một trong các hành vi thực hiện quyền tự định đoạt của cá nhân liên quan đến tài sản. Bên cạnh quy định nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, BLDS năm 2015 và các văn bản quy phạm có liên quan đã quy định nội dung quyền định đoạt tài sản của cá nhân. Đồng thời khoanh vùng, hành vi bị cấm liên quan tới quyền tự định đoạt của cá nhân có thể làm mất hiệu lực của di chúc. Điều này tạo ra hành lang pháp lý rõ ràng trong việc tôn trọng, bảo đảm quyền tự định đoạt của cá nhân và loại bỏ khả năng xâm phạm, lạm dụng tài sản của chủ thể khác để thực hiện tư lợi cá nhân hoặc mang lợi bất chính cho chủ thể nhất định thông qua bản di chúc.

### **2.2.2. Chia di sản và một số vướng mắc qua thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế**

Hiện nay, Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS) được xem là văn bản pháp luật quy định khá chi tiết, cụ thể và đầy đủ về chế định thừa kế. Căn cứ theo quy định tại Điều 614 Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Dựa theo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015, có thể nhận thấy một số nghĩa vụ tài sản do người chết để lại sẽ được chuyển giao cho một chủ thể khác tiếp tục thực hiện. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, việc xác định được chủ thể có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại không phải lúc nào cũng dễ dàng, cần được nghiên cứu, làm rõ. Chủ thể thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định Bộ luật Dân sự năm 2015

Theo quy định tại Điều 615, Điều 622, Điều 646 Bộ luật Dân sự năm 2015, những chủ thể có nghĩa vụ tài sản do người chết để lại bao gồm:

Người hưởng thừa kế. Khi di sản đã được chia, những nghĩa vụ tài sản của người chết chưa được thực hiện hoặc đang thực hiện thì người hưởng thừa kế là

người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ. Với hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật, người thừa kế bao gồm người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật. Nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại thì người thừa kế phải có nghĩa vụ thực hiện bao gồm người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật. Trong trường hợp có di chúc nhưng không hợp pháp thì người phải thực hiện nghĩa vụ không phải là người thừa kế theo di chúc mà là người thừa kế theo pháp luật. Người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nếu họ được hưởng di sản vì họ chỉ phải thực hiện nghĩa vụ “trong phạm vi di sản”. Vấn đề thực hiện nghĩa vụ tài sản sẽ không phát sinh vì họ không hưởng di sản và cũng không có di sản để thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

Người quản lý di sản đối với di sản chưa được chia thừa kế. Nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại, người phải thực hiện nghĩa vụ là người thừa kế hay người quản lý tài sản, người quản lý di sản không đồng thời là người được hưởng di sản thừa kế do người chết để lại.

Người được di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc. Về nguyên tắc, người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trong trường hợp “toàn bộ di sản không đủ” để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại. Trong trường hợp người chết để lại giá trị tài sản cho người được di tặng rất nhỏ, ít hơn những người thừa kế. Sau khi người thừa kế thực nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nhưng không đủ.

Người quản lý tài sản dùng vào việc thờ cúng. Khoản 2, Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng”. Như vậy, di sản dùng vào việc thờ cúng cũng được dùng để thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ.

Về thời hiệu thừa kế, khoản 1, Điều 623, BLDS quy định: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người*

*thừa kế đang quản lý di sản đó”.*

Luật không quy định hàng thừa kế, trong trường hợp này người thừa kế đang quản lý di sản có thể là ở hàng thứ nhất, hàng thứ hai hoặc hàng thứ ba. Trường hợp người thừa kế đã quản lý di sản xấp xỉ 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản nhưng lại giao quyền quản lý di sản cho người thừa kế khác (là đồng thừa kế) và người này chỉ mới đang quản lý di sản theo quy định thì họ được hưởng toàn bộ di sản thừa kế.

Việc xem xét quyền lợi của người thừa kế đã quản lý di sản trước đó không được đặt ra nên rõ ràng là không hợp lý và nếu các đồng thừa kế không thỏa thuận được với nhau thì rất dễ xảy ra tranh chấp.

Về di chúc miệng, theo Điều 629, BLDS, quy định về di chúc miệng khó thực hiện trong thực tiễn, nhất là trong những trường hợp mà hai người làm chứng không thể ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ và trong thời hạn 5 ngày phải thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực. Người lập di chúc miệng thường là người đang ở trong tình trạng nguy kịch đến tính mạng như đang lâm bệnh nặng hoặc khi gặp hoạn nạn. Như vậy, di chúc miệng không đảm bảo về mặt hình thức và sẽ không được chấp nhận.

Người để lại di sản thừa kế không thể thực hiện hoặc được thực hiện ý chí của họ bởi thừa kế trong trường hợp này sẽ được thực hiện theo luật. Theo đó, luật cần cân nhắc thời hạn mà những người làm chứng có thể ghi chép chứng nhận, chứng thực cho phù hợp với thực tế cuộc sống.

Về hình thức của di chúc, khoản 3, Điều 631, BLDS quy định “Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”. Quy định này phù hợp với di chúc được lập thành văn bản do người để lại di chúc tự đánh máy, nhờ người đánh máy hoặc nhờ người khác viết hộ. Người để lại di chúc ký hoặc điểm chỉ vào từng trang để xác nhận đó là ý chí của họ. Tuy nhiên, di chúc bằng văn bản do chính người để lại di chúc viết vẫn phải ký tên, điểm chỉ trong từng trang di chúc là không cần thiết vì ý chí của họ đã thể hiện trên từng chữ của di chúc.

Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, Điều 644, BLDS quy định: Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con đã thành niên mà không có khả năng



lao động vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ trường hợp họ là người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng thừa kế di sản theo quy định tại khoản 1, Điều 621 của BLDS.

Điều luật chỉ quy định mức tối thiểu mà những người đương nhiên được hưởng thừa kế mà không quy định mức tối đa được hưởng là bao nhiêu. Quy định này có thể dẫn đến người đương nhiên được hưởng thừa kế nhiều hơn người thừa kế trong trường hợp chỉ có một suất thừa kế duy nhất. Nếu điều luật quy định mức tối đa hoặc quy định không được nhiều hơn một suất thừa kế thực tế được hưởng thì mới phù hợp.

### **2.2.3. Về thời hiệu thừa kế**

Điều 165 BLDS quy định: “thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu”. Do đó, quy định này dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Ví dụ: ông A chết hồi 15h00 ngày 1/1/1992. Có 2 cách xác định như sau:

Cách thứ nhất: thời hiệu khởi kiện được xác định từ 0h00 ngày 2/1/1992 3 và kết thúc vào 24h00 ngày 2/1/2002 (ngày 2/1/1992 là ngày đầu tiên tiếp sau ngày xảy ra sự kiện ông A chết). Như vậy trong trường hợp này, thời điểm mở thừa kế được tính lùi là 0h00 ngày 2/1/1992. Nếu vậy, những người thừa kế của ông A chết sau 15h00 ngày 1/1/1992 đến trước 0h00 ngày 2/1/1992 đều không có quyền hưởng di sản của ông A vì không bị coi là chết trong cùng một thời điểm.

Cách thứ hai: Thời hiệu khởi kiện quyền thừa kế được xác định theo giờ người để lại di sản chết.

Ví dụ: ông A chết hồi 15h00 ngày 1/1/1992, thời hiệu khởi kiện được xác định bắt đầu từ 15h00 ngày 1/1/1992 và kết thúc vào 24h00 ngày 1/2/2002.

Cách xác định này dẫn đến hệ quả: những người chết trước 15h00 ngày 1/1/1992 hoặc chết cùng thời điểm đó không phải là người thừa kế của người để lại di sản, nếu chết sau 15h00 ngày 1/1/1992, thậm chí chết sau chỉ một thời gian ngắn vẫn là người thừa kế của người để lại di sản thừa kế. Cách xác định này phù hợp với quy định tại Điều 648 BLDS, bảo vệ được quyền lợi của những người chết sau

người để lại di sản trong một khoảng thời gian ngắn (thậm chí chỉ 5-7 phút), Để phù hợp hơn, cần thiết phải dung hoà hai cách hiểu này: Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế sẽ được tính bắt đầu từ thời điểm bắt đầu của ngày tiếp theo ngày xảy ra sự kiện người để lại di sản chết và do đó, thời điểm kết thúc là thời điểm kết thúc ngày tương ứng 10 năm sau (như cách tính thứ nhất). Tuy nhiên, phải hiểu thời điểm mở thừa kế là thời điểm được xác định bằng giờ người để lại di sản chết, tại thời điểm đó xác định người thừa kế, di sản của người chết... để bảo vệ quyền lợi của những người thừa kế.

#### **2.2.4. Hình thức của di chúc**

Hình thức của di chúc luật nước ta hiện nay chỉ mới thừa nhận 2 hình thức của di chúc là di chúc bằng văn bản và di chúc miệng. Đây là 2 hình thức lâu đời không chỉ được áp dụng riêng trong di chúc mà còn được áp dụng đối với hầu hết các hợp đồng, giao dịch dân sự hiện nay. Các hình thức này, mỗi hình thức đều có những ưu và nhược điểm riêng, nhưng đều có điểm chung là tất cả đều được thể hiện dưới dạng một văn bản hiện hữu.

Như hiện nay, việc sử dụng các thiết bị công nghệ ngày càng phổ biến và dễ dàng. Các hình ảnh, bản ghi âm, ghi hình do các thiết bị này sao chụp, ghi âm, ghi hình cũng là những tư liệu đáng tin cậy. Pháp luật Dân sự quy định những điều kiện chặt chẽ về hình thức và nội dung của mỗi loại di chúc cũng chỉ nhằm đảm bảo tính tin cậy, đúng ý chí của người để lại di chúc.

#### **\*Quy định về sự đồng ý cho lập di chúc**

Về nội dung này, BLDS năm 2015 đã có những quy định thay đổi để đảm bảo tính phù hợp hơn so với các BLDS trước đó. Thay vì chỉ cần sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ cho đối tượng từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám như các văn bản quy phạm pháp luật trước, khoản 2 Điều 625 BLDS năm 2015 quy định “Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc”. Điều này khẳng định một cách rõ ràng hơn, là cha, mẹ hoặc người giám hộ không được can thiệp vào nội dung di chúc của người từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám tuổi. Điểm a khoản 1 Điều 117 BLDS quy định chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập. Theo đó, việc lập di chúc là một giao dịch dân sự dưới dạng hành vi pháp lý đơn phương. Đồng thời,

người lập di chúc phải khả năng nhận thức và làm chủ hành vi phù hợp. Trong đó, độ tuổi phù hợp để thực hiện được việc lập di chúc là từ đủ 15 tuổi.

Tuy nhiên, sự nhận thức của người chưa thành niên vẫn không hoàn toàn đầy đủ và rõ ràng. Do đó, vẫn cần đến sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ. Khi đó, những chủ thể này sẽ xem xét hành vi lập di chúc của trẻ là có phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cũng như có bị ép buộc hay không. Có thể hiểu rằng trách nhiệm của người làm cha, mẹ hoặc giám hộ là đánh giá khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, hoàn cảnh của người lập di chúc.

Quy định này thể hiện được sự phù hợp khi xét về bản chất của di chúc. Vì nội dung của di chúc phải là sự thể hiện ý chí của người kiến tạo ra nó, cho nên quy định mới này là phù hợp. Tuy nhiên, quy định về sự đồng ý cho lập di chúc của cha, mẹ hoặc người giám hộ đối với loại di chúc của người từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám là hợp lý nhưng vẫn chưa thuyết phục, vì:

Di chúc hành vi pháp lý đơn phương của người để lại di sản. Việc lập di chúc của nhóm cá nhân này cần thiết phải ghi nhận một cách rõ ràng hơn sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ về việc lập di chúc bằng hình thức cụ thể mà qua đó, có thể chứng minh được sự tồn tại của nó một cách đơn giản nhất. Vì di chúc có hiệu lực ở thời điểm người lập di chúc chết, nếu việc đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ về việc lập di chúc không rõ ràng thì có thể dẫn tới “sự không tồn tại bản di chúc”. Điều này làm ảnh hưởng tới quyền của người lập di chúc và đồng thời ảnh hưởng tới quyền, lợi ích của những người thừa kế được chỉ định trong di chúc. Họ sẽ phải vất vả rất nhiều trong việc chứng minh sự tồn tại sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của người này.

Việc xác định phạm vi chủ thể đồng ý cho lập di chúc chưa bao quát được các trường hợp khác trong đời sống dân sự. Thực tế cho thấy, có trường hợp tại thời điểm người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi lập di chúc chỉ có cha hoặc mẹ đơn thân hay cha hoặc mẹ biết việc lập di chúc của con và chỉ có một người đồng ý. Người còn lại có thể biết hoặc không biết về việc lập di chúc và chưa thể hiện sự đồng ý và khi có tranh chấp, họ hoàn toàn có thể thể hiện ý chí mình về việc chưa đồng ý. Rõ ràng, với quy định hiện tại, người từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám tuổi chỉ có thể lập di chúc khi người này rơi vào một trong hai trạng thái: phải có cả cha, mẹ và cả cha, mẹ phải đồng ý cho lập di chúc hoặc có người giám hộ. Sự ghi nhận

này hoàn toàn chưa đảm bảo được yếu tố khách quan và toàn diện vì nó có thể xâm phạm với quyền, lợi ích của một nhóm người trong xã hội.

#### **2.2.5. Về tính hợp pháp của di chúc miệng**

Theo quy định tại khoản 5 Điều 630 BLDS 2015, di chúc miệng chỉ được xem là hợp pháp nếu đáp ứng những điều kiện về hình thức sau: “Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.” Theo tác giả quy định này còn một số điểm chưa phù hợp:

Về thời hạn đi công chứng, chứng thực di chúc miệng. Theo quy định của BLDS, thời hạn này là 5 ngày làm việc kể từ thời điểm người để lại di sản thừa kế thể hiện ý chí của mình ra bên ngoài, luật giới hạn thời gian công chứng, chứng thực di chúc miệng. Tuy nhiên việc giới hạn thời điểm di chúc được công chứng, chứng thực trong 5 ngày thời gian khá ngắn. Bởi người lập di chúc miệng là những người đang ở trong tình trạng tính mạng bị cái chết đe dọa, có thể là bệnh nặng sắp chết hay gặp hoạn nạn...Sau khi người lập di chúc miệng chết, gia đình phải lo tang lễ mất ba đến năm ngày nên không thể kịp công chứng, chứng thực di chúc trong thời gian luật định.

Theo quy định tại khoản 5 điều 630 BLDS nếu không được công chứng hoặc chứng thực trong thời hạn 05 ngày làm việc thì di chúc miệng sẽ mất hiệu lực có thể dẫn đến hậu quả là di chúc không có giá trị pháp lý và tài sản sẽ không được chia theo di chúc này theo đúng tâm tư, nguyện vọng của người để lại di chúc. Tuy nhiên, điều luật lại không quy định cụ thể nghĩa vụ thực hiện việc công chứng hoặc chứng thực là do ai sẽ thực hiện là người thừa kế được hưởng di sản hay những người làm chứng về việc để lại di chúc theo quy định của pháp luật, việc tiến hành công chứng hoặc chứng thực này chỉ có thể do người làm chứng thực hiện (người thừa kế có thể đi cùng người làm chứng). Chính quy định chưa rõ nghĩa vụ công chứng, chứng thực nên việc áp dụng di chúc miệng trong thực tiễn sẽ khác nhau.

**\*Di chúc của người bị hạn chế về thể chất, của người không biết chữ.**

Theo quy định tại khoản 3 điều 630 BLDS 2015, người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ chỉ có thể lập di chúc thông qua người làm chứng lập thành văn bản. Văn bản này sau đó được mang đi công chứng hoặc chứng thực. Quy định này trên thực tế có thể được hiểu theo hai cách sau:

Thứ nhất, người hạn chế về thể chất, người không biết chữ chỉ có thể lập di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Thứ hai, người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ có thể lập di chúc bằng miệng. Bởi lẽ, theo quy định của khoản 3 Điều 630 BLDS, người làm chứng phải lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực. Đây cũng là một điều kiện đối với di chúc miệng được quy định tại khoản 5 điều 630 BLDS. Cách hiểu này đảm bảo quyền lựa chọn và sự tự do ý chí của người để lại di sản thừa kế theo di chúc là đối tượng thuộc nhóm người đặc biệt.

Do vậy, để tránh việc suy luận ra hai cách hiểu như trên và để thống nhất trong việc áp dụng luật cần có quy định cụ thể rõ ràng hơn về hình thức di chúc của người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ.

#### **\*Di sản dùng vào việc thờ cúng.**

Theo quy định tại Điều 626, 645 BLDS năm 2015 quy định người lập di chúc có quyền dành một phần tài sản trong khối di sản để thờ cúng. Tuy nhiên, việc hiểu “một phần tài sản trong khối di sản” được quy định trong điều 626 chưa thống nhất nên trên thực tế áp dụng đã có những cách hiểu và vận dụng khác nhau, chưa thống nhất giữa các cơ quan chức năng. Cụ thể có hai cách hiểu và vận dụng pháp luật một cách khác nhau đối với cùng một nội dung thủ tục công chứng di chúc.

Quan điểm thứ nhất cho rằng “một phần tài sản trong khối di sản” được hiểu là một phần tài sản trong một tài sản cụ thể, độc lập với tài sản khác. Do đó, hiện nay có phòng công chứng chưa đồng ý việc công chứng di chúc có nội dung để lại toàn bộ nhà, đất dành vào việc thờ cúng bởi họ cho rằng đối với một ngôi nhà cụ thể thì người lập di chúc chỉ được dành một phần của ngôi nhà đó để thờ cúng, chứ không được để lại toàn bộ toàn bộ ngôi nhà để thờ cúng. Do vậy, dẫn đến trường hợp có người có hai hoặc nhiều ngôi nhà trên các thửa đất khác nhau nay muốn lập di chúc để lại một ngôi nhà để thờ cúng nhưng không được công chứng di chúc.

Quan điểm thứ hai lại cho rằng cần phải hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là cần phải hiểu một phần tài sản của toàn bộ khối di sản mà người lập di chúc để lại, chứ

không thể hiểu là một phần của từng tài sản đơn lẻ. Nếu toàn bộ ngôi nhà gắn liền với đất là một phần tài sản trong khối di sản (còn có nhiều tài sản khác như tài khoản ở ngân hàng, vàng bạc đá quý, nhà đất khác...) thì phải chứng thực di chúc với nội dung nói trên theo yêu cầu của người dân. Thừa kế không phụ thuộc vào di chúc

Khó khăn, vướng mắc trong áp dụng quy định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Theo Điều 644 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015, con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con thành niên mà không có khả năng lao động vẫn sẽ được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn 2/3 suất đó. Quy định này chỉ không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này. Như vậy, về nguyên tắc, những người kể trên đương nhiên được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật mà không phụ thuộc vào việc họ có được di chúc phân chia di sản cho hay không.

Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy nhiều vướng mắc phát sinh đối với trường hợp cần xác định cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc còn sống hay đã chết vào thời điểm mở thừa kế.

Theo quy định, những người thừa kế của người để lại di chúc sẽ tiến hành các thủ tục mở thừa kế khi người để lại di chúc qua đời (thường là tại Phòng công chứng hoặc Văn phòng công chứng). Công chứng viên phải xác định chính xác, rõ ràng những người sẽ được hưởng thừa kế. Theo đó, như đã nêu trên, cha đẻ, mẹ đẻ là những người đương nhiên được hưởng thừa kế mà không bị phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Do vậy, nếu cha đẻ, mẹ đẻ vẫn còn sống vào thời điểm mở thừa kế thì sẽ bắt buộc phải chia cho những người này. Còn nếu như cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc cũng đã qua đời thì quy định này mới không được thực hiện.

Khi tiến hành thủ tục mở thừa kế, những người thừa kế sẽ phải xuất trình giấy Trích lục khai tử của người chết có để lại di chúc và trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ của người chết cũng đã chết thì còn phải cung cấp thêm Trích lục khai tử của những người này. Nếu không, Công chứng viên sẽ không thể tiến hành các thủ tục

mở thừa kế vì không xác định rõ ràng việc cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã chết thật hay chưa. Tuy nhiên, một vướng mắc rất lớn chính là nếu như cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã chết từ rất lâu thì việc xin cấp Trích lục khai tử gần như khó có thể thực hiện được. Bởi thời kỳ trước, việc tiến hành các thủ tục cấp “Trích lục khai tử” dường như vẫn còn rất xa lạ với đại đa số người dân Việt Nam và chính quyền; công tác quản lý hành chính chưa thật sự được quan tâm, chú trọng. Nói cách khác, trước đây, các vấn đề liên quan đến thủ tục quản lý hộ tịch nói chung và thủ tục khai tử nói riêng khá lỏng lẻo, sơ sài. Cũng vì thế, rất nhiều gia đình khi có người chết thì chỉ báo qua với xã, phường và xã, phường cũng không yêu cầu tiến hành các thủ tục gì thêm. Hiện nay, việc quản lý hộ tịch lại rất chặt chẽ, bài bản; thậm chí nhiều nơi áp dụng máy móc, vì thế, đã làm nảy sinh sự không tương thích, mâu thuẫn giữa việc quản lý hộ tịch trong những giai đoạn khác nhau. Việc mở thừa kế thực hiện theo quy định là phải có căn cứ rõ ràng để xác định cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã chết. Điều này gây khó khăn và cản trở rất lớn cho những người thừa kế hợp pháp và trên thực tế, không ít trường hợp, việc giải quyết trở nên bế tắc vì không thể tìm được căn cứ chứng minh cho những tình huống trên. Thông thường, khi giải quyết vấn đề tìm căn cứ xác định cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã chết thì hầu hết các Phòng công chứng hoặc các

Văn phòng công chứng sẽ hướng dẫn những người thừa kế tiến hành theo các cách thức như sau:

Cách thứ nhất, về địa phương (nơi cư trú cuối cùng của cha đẻ, mẹ đẻ người để lại di chúc) xin Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường cấp (hoặc cấp lại tùy theo yêu cầu của từng nơi) “Trích lục khai tử” cho cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc. Tuy nhiên, do công tác quản lý hành chính và địa hạt của Việt Nam thường xuyên thay đổi; một địa phương có thể tách, nhập; chuyển từ huyện lên quận hoặc thường xuyên thay đổi số nhà, tổ dân phố... Do vậy, nhiều UBND từ chối cấp “Trích lục khai tử” vì lấy lý do vào thời điểm người chết qua đời thì nơi cư trú cuối cùng của người chết thuộc địa bàn của phường, xã khác; tại UBND không có bản sao hoặc giấy tờ gì có thể xác định việc cha, mẹ của người để lại di chúc từng cư trú hoặc chết. Trong trường hợp này, UBND xã, phường sẽ hướng dẫn người thân của người chết lên UBND cấp huyện, quận hoặc cơ quan công an huyện, quận để xin xác nhận thông tin của người chết. Tuy nhiên, do công tác bàn giao giấy tờ, sổ

sách từ các cơ quan hành chính qua các giai đoạn khác nhau thường không có sự thống nhất hoặc do thời gian quá lâu nên đã mất mát, hư hỏng, vì thế, không ít trường hợp các UBND huyện, quận và công an huyện, quận lại trả lại hồ sơ.

Cách thứ hai, nếu không thể xuất trình “Trích lục khai tử” của cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc thì người thừa kế phải đi xin xác nhận của UBND phường, xã về việc cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã qua đời. Thế nhưng, thông thường, các UBND phường, xã sẽ từ chối vì nhiều lý do. Hơn nữa, nếu đặt giả thiết người để lại di chúc qua đời ở tuổi 80 (tạm xác định lấy mốc năm 2019 và người này sinh năm 1939) và cha, mẹ của người này mất ngay từ năm 1940, tức là còn trước thời điểm Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (02/9/1945). Vì vậy, các cơ quan quản lý hành chính hiện nay lại càng không thể xác định cha, mẹ của người để lại di chúc đã chết hay chưa hoặc nơi cư trú cuối cùng của họ là ở đâu. Do đó, trên thực tế, cách này gần như không thực hiện được.

Cách thứ ba, các Công chứng viên (đặc biệt tại các Văn phòng công chứng) sẽ phải tự đi điều tra, xác minh (bằng nhiều phương pháp như hỏi thông tin từ hàng xóm của gia đình người chết hoặc từ những người thân của người để lại di chúc) về việc cha đẻ, mẹ đẻ của người đó đã chết thật hay chưa. Thậm chí, có trường hợp, Công chứng viên còn bí mật đến tận nhà người để lại di chúc chỉ để quan sát ảnh thờ cúng của cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc. Dù vậy, đây chỉ là các phương pháp của cá nhân Công chứng viên để có thể kết luận việc mở thừa kế và loại bỏ quyền hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc của cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc. Ngoài ra, cũng có trường hợp, Công chứng viên tự đưa ra tiêu chí xác định dựa trên độ tuổi của người để lại di chúc khi qua đời. Cụ thể, do chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể của pháp luật nên khá nhiều Công chứng viên tự cho rằng, nếu người để lại di chúc chết khi đã trên 85 tuổi thì có thể loại bỏ cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc ra khỏi diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Bởi lẽ, nếu tính toán cơ học bằng việc cộng tuổi của người để lại di chúc với độ tuổi cần thiết để có thể sinh ra người để lại di chúc thì đương nhiên khi đó cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc cũng đã hơn 100 tuổi và có lẽ rất ít người còn có thể sống đến thời điểm này. Còn nếu trường hợp người để lại di chúc chết trước khi đủ 85 tuổi (hoặc có thể tùy thuộc quan điểm của từng Công chứng viên) thì các Công chứng viên sẽ lại phải tự điều tra, xác minh và đưa ra quyết định cuối



cùng, chủ yếu dựa vào “niềm tin nội tâm” của chính bản thân họ.

Tóm lại, cho dù có tiến hành theo cách thức nào để có thể xác định cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã qua đời hay chưa thì đều gây khó khăn cho những người thừa kế hợp pháp, các Công chứng viên và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến quá trình tiến hành các thủ tục mở thừa kế.

#### **2.2.6. Về hình thức của di chúc bất cập pháp luật về di chúc tự viết**

Hiện nay quy định tại Điều 634 Bộ luật Dân sự 2015 quy định hình thức di chúc này là di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Tuy nhiên tên gọi “di chúc bằng văn bản không có người làm chứng” không thể hiện được bản chất của hình thức di chúc là phương tiện thể hiện ý chí của người để lại di sản mà đang đề cập đến điều kiện của hình thức di chúc này.

Về vấn đề điểm chỉ trong di chúc tự viết, Điều 633 BLDS 2015 quy định “Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc”. Đối với loại di chúc này người lập di chúc phải tự viết vào bản di chúc mà không có người làm chứng. Việc thừa nhận hình thức di chúc tự tay người lập di chúc viết không cần người làm chứng có ưu điểm là có thể đảm bảo tính bí mật của bản di chúc; lúc này chỉ có người để lại di sản biết về nội dung của bản di chúc.

Tuy nhiên quy định tại Điều 633 BLDS 2015 bắt buộc người lập di chúc phải ký tên vào bản di chúc. Nếu người lập di chúc không ký tên thì dù di chúc có được chính bản thân người đó viết, có điểm chỉ thì di chúc cũng không thỏa mãn điều kiện về hình thức. Dấu điểm chỉ là căn cứ để xác thực người lập di chúc nhưng chưa chắc chắn đó là căn cứ xác thực sự đồng ý của họ đối với bản di chúc. Theo quan điểm này thì bản di chúc không cần ký tên mà chỉ cần điểm chỉ cũng có thể được chấp nhận nếu di chúc đã thể hiện ý chí đích thực của người lập di chúc. Thậm chí có quan điểm xác định không cần chữ ký của người lập di chúc cũng được.

Vấn đề giám định chữ viết khi không có mẫu giám định đối chứng hoặc tổ chức giám định không kết luận được. Trong những trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của di chúc, di chúc sẽ được giám định chữ viết khi so sánh với những mẫu văn bản khác mà người lập di chúc đã từng viết. Yếu tố chữ viết là điều kiện quan trọng để xác định tính xác thực của nội dung di chúc. Tuy nhiên, trên thực tế khi không thể và không có cơ sở để xác định yếu tố chữ viết thì Tòa án có thể căn cứ

vào những bằng chứng khác để xác định đây có phải là di chúc do người lập di chúc viết hay không. Thực tiễn hoạt động áp dụng pháp luật khi giải quyết các tranh chấp về di chúc Tòa án đã thể hiện sự linh động của mình trong quá trình xét xử, đã có những bản án Tòa án căn cứ vào nhiều yếu tố để xác định ý chí của người để lại di sản và căn cứ vào đó để công nhận di chúc. Tòa án có thể căn cứ vào những hành vi của người lập di chúc vào thời điểm họ còn sống, căn cứ vào lời khai của những thân, người quen trong gia đình để xác định ý chí của người lập di chúc khi họ còn sống. Trong một vụ việc cụ thể Tòa án đã căn cứ vào hành vi khi còn sống của người lập di chúc để xác định ý chí của người lập di chúc. Lúc còn sống người lập di chúc đã từng đi làm thủ tục sang tên nhà, quyền sử dụng đất cho người con nhưng còn thiếu giấy tờ nên chưa thể hoàn tất các thủ tục. Ngoài ra, người lập di chúc có nói mong muốn để lại nhà và đất của mình cho người con cho nhiều người khác nghe. Sau này khi người lập di chúc chết và trong nội dung có di chúc cho chính người con này được thừa kế mà di chúc lại không thỏa mãn điều kiện về hình thức thì Tòa án vẫn công nhận di chúc.

Như vậy, trong trường hợp nếu không giám định được chữ viết khi không có mẫu giám định đối chứng hoặc tổ chức giám định không kết luận được thì tác giả đề xuất Tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật cần linh hoạt xem xét đến các bằng chứng khác để chứng minh ý chí đích thực của người để lại di sản. Trường hợp nếu có thể chứng minh được ý chí của người để lại di sản trước khi họ chết trùng lặp với nội dung di chúc thì cần công nhận di chúc đã lập.

#### **2.2.7. Về trường hợp có nhiều di chúc**

Trong tình huống một cá nhân để lại nhiều bản di chúc, điều này tạo ra một khía cạnh pháp lý phức tạp và đòi hỏi sự xác định cẩn thận về bản di chúc nào sẽ được thực thi và có hiệu lực. Quá trình xác định bản di chúc hợp lệ đòi hỏi phải tuân thủ các quy định và quy tắc pháp lý liên quan đến việc chứng minh tính hợp lệ và thực hiện ý muốn của người đã mất. Đầu tiên, quan trọng phải kiểm tra xem liệu người để lại có đúng đắn và đủ năng lực pháp lý vào thời điểm lập di chúc hay không. Điều này bao gồm việc đảm bảo người đó có đủ tuổi và tinh thần sự hiểu biết để thực hiện việc lập di chúc.

Tiếp theo, cần phải xác định xem bản di chúc có được viết tay hay được lập thành văn bản chính thức bởi một luật sư. Quy định về hình thức lập di chúc có thể

thay đổi tùy theo pháp luật của từng quốc gia hoặc khu vực. Ngoài ra, quan trọng phải kiểm tra tính hợp lệ của di chúc bằng cách xác minh tính xác thực và không bị ảnh hưởng bởi sức ép hay gian dối từ bất kỳ ai. Điều này đảm bảo rằng di chúc thể hiện ý muốn thật sự của người đã mất.

Trong một số trường hợp, khi có nhiều di chúc mâu thuẫn với nhau hoặc có sự tranh chấp từ các bên liên quan, việc giải quyết tình huống này có thể phải thông qua hòa giải hoặc tòa án. Các pháp lý viên và luật sư có vai trò quan trọng trong việc định rõ tính pháp lý và sự hiệu quả của từng di chúc, giúp giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hợp pháp.

Trong bối cảnh người để lại nhiều di chúc, việc xác định bản di chúc nào sẽ có hiệu lực đòi hỏi sự nghiên cứu và tư vấn pháp lý kỹ lưỡng. Điều này giúp đảm bảo tính pháp lý và thực thi ý muốn của người đã mất một cách chính xác và công bằng.

Theo quy định tại khoản 5 của Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 của Việt Nam, việc lập nhiều bản di chúc đối với một tài sản không bị cấm, và trong trường hợp này, chỉ bản di chúc sau cùng mới có hiệu lực.

Việc lập nhiều bản di chúc cho cùng một tài sản là một quyền lợi mà pháp luật đảm bảo cho người lập di chúc. Việc này cho phép người lập di chúc thể hiện ý muốn và ý nguyện của mình theo nhiều cách khác nhau, và trong trường hợp có nhiều bản di chúc, chỉ bản di chúc sau cùng mới được coi là có giá trị pháp lý.

Tuy nhiên, quy định điều 2 trong Điều 643 cũng xác định các trường hợp mà di chúc không có hiệu lực hoặc chỉ có hiệu lực một phần. Điều này đảm bảo tính pháp lý và công bằng trong việc xác định người thừa kế và phân phối tài sản theo đúng ý muốn của người lập di chúc.

Khi có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc cùng thời điểm với người lập di chúc, và một trong số các cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế, thì chỉ phần di chúc liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực. Điều này đảm bảo rằng những phần di chúc liên quan đến những người không còn sống hoặc cơ quan, tổ chức không còn tồn tại sẽ không được áp dụng. Điều 3 tiếp tục bảo vệ quyền lợi của người thừa kế khi nếu di sản để lại cho họ không còn vào thời điểm mở thừa kế hoặc chỉ còn một phần, thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có

hiệu lực. Điều này đảm bảo rằng người thừa kế vẫn nhận được phần di chúc được định rõ bởi người lập di chúc, ngay cả khi tài sản đã bị giảm đi hoặc đã được chuyển nhượng trước thời điểm mở thừa kế.

Ngoài ra, điều 4 cũng đề cập đến trường hợp di chúc có phần không hợp pháp, nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại, chỉ phần không hợp pháp đó sẽ không có hiệu lực. Điều này giúp đảm bảo tính pháp lý và công bằng trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hiệu lực của di chúc.

Tóm lại, việc lập nhiều bản di chúc cho nhiều phần tài sản là hoàn toàn hợp pháp và được đảm bảo bởi pháp luật. Quy định tại khoản 5 của Điều 643 trong Bộ luật Dân sự năm 2015 cho phép người lập di chúc thể hiện ý muốn và ý nguyện của mình một cách linh hoạt và rõ ràng. Các điều khoản khác trong luật này cũng đảm bảo tính pháp lý và công bằng trong việc thực hiện di chúc và phân phối tài sản sau khi người lập di chúc qua đời.

### **2.2.8. Về di chúc chung của vợ chồng**

Di chúc chung của vợ chồng. Theo nguyên tắc chung di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế (Khoản 1 Điều 667 “Bộ luật dân sự năm 2015”) nhưng Điều 668 “Bộ luật dân sự năm 2015” quy định di chúc chung có hiệu lực kể từ thời điểm người sau cùng chết, vậy sẽ xảy ra trường hợp người được chỉ định trong di chúc chết sau khi người vợ hoặc chồng chết nhưng trước khi người sau cùng chết thì người thừa kế sẽ không được hưởng di sản của người vợ hoặc chồng chết trước. Nếu người vợ hoặc chồng sống lâu hơn 10 năm kể từ thời điểm người chồng hoặc vợ chết thì thời hiệu về thừa kế đã hết, cho nên theo nguyên tắc chung người thừa kế theo di chúc mất quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản theo di chúc. Mặt khác, quy định hạn chế quyền nhận di sản và quyền sử dụng tài sản của người thừa kế theo di chúc.

Tuy nhiên, đến Bộ luật dân sự năm 2015 lại không quy định về việc lập di chúc chung của hai vợ chồng và hiệu lực của di chúc khi vợ chồng lại không quy định về vấn đề này nữa, mà chỉ quy định chung là

*"1. Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.*

*2. Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:*

*a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;*

*b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.*

*Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực.*

*3. Di chúc không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.*

*4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.*

*5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực”.*

Do đó, có thể hiểu là tài sản thừa kế theo di chúc chung của hai vợ chồng được phân chia thừa kế theo di chúc có hiệu lực từ thời điểm thừa kế sẽ gây ra nhiều cách hiểu khác nhau khi mà chia di sản thừa kế. Để phù hợp với lý luận và thực tế, cần quy định theo hướng là nếu hai vợ chồng cùng lập di chúc mà một người chết thì phần di chúc của người đó có hiệu lực pháp luật và phần di sản chỉ định trong di chúc thuộc quyền sở hữu chung theo phần của người thừa kế với người vợ hoặc chồng còn sống, nhưng để đảm bảo cho việc khai thác sử dụng tài sản chung của vợ chồng có hiệu quả pháp luật hạn chế không cho người thừa kế theo di chúc yêu cầu chia tài sản chung.

Việc thừa nhận di chúc chung vợ chồng xuất phát từ tính ưu việt của nó trong việc duy trì tính thống nhất trong khối tài sản chung, thông qua quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc bắt đầu kể từ khi “bên sau cùng chết hoặc tại thời điểm hai vợ chồng cùng chết”. Theo đó, trong thời gian này, người còn sống được bảo vệ khá tốt trong khối tài sản chung cho đến khi họ qua đời, tránh tình trạng cuộc sống của người còn lại bị gián đoạn.

Trong quá trình thực thi pháp luật cũng như thực tiễn xét xử tại TAND các cấp về vấn đề di chúc chung vợ chồng lại phát sinh nhiều bất cập. Có thể kể đến như thời điểm có hiệu lực của di chúc chung vợ chồng đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người còn sống, như trong trường hợp người còn sống gặp khó

khăn, bệnh tật nhưng họ không thể chuyển nhượng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng. Không những vậy, quy định về di chúc chung vợ chồng còn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của bên chết trước vì họ cũng phải chờ đến thời điểm di chúc chung có hiệu lực thì mới được phân chia di sản. Hơn nữa, điều này thực tế còn ảnh hưởng khá nặng nề đến lợi ích của các chủ nợ, đặc biệt là các ngân hàng; bởi lẽ, theo quy định, các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán trước khi chia di sản theo những thứ tự ưu tiên. Người chồng/vợ còn sống có nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ từ tài sản của người chết để lại với tư cách là người thừa kế hay là người được uỷ nhiệm, pháp luật thời bấy giờ vẫn không quy định cụ thể. Bên cạnh đó, việc tồn tại di chúc chung vợ chồng còn phát sinh nhiều vướng mắc trong quy định về thời hiệu thừa kế, khi trong một số trường hợp, khi người còn lại chết thì thời hiệu khởi kiện đối với di sản của người chết trước cũng đã hết.

Quan hệ vợ chồng là một quan hệ hết sức đặc biệt được gắn kết bằng một chất liệu mà pháp luật đôi khi cũng chưa thể can thiệp, đó là tình cảm gắn bó vợ chồng. Do đó, thực tế tại các văn phòng công chứng vẫn tiếp nhận các trường hợp vợ chồng có mong muốn lập di chúc chung cùng với nhau để định đoạt những tài sản lớn, mang ý nghĩa tinh thần nhiều hơn là vật chất. Chính vì sự “bỏ quên” hoặc bãi bỏ quy định về di chúc chung vợ chồng của BLDS 2015 khiến cho các công chứng viên lúng túng, hình thành hai luồng quan điểm trái ngược giữa “pháp luật hiện hành không thừa nhận di chúc chung vợ chồng” và “pháp luật không cấm đồng nghĩa với việc vẫn chấp nhận giá trị của di chúc chung vợ chồng”. Bên cạnh đó, một cách khôn khéo, nhiều cặp vợ chồng đã lập những di chúc riêng nhưng tự nguyện ràng buộc nhau bằng quy định “Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia” (Điều 661 BLDS 2015). Như vậy, việc lập di chúc chung của vợ chồng có thể gián tiếp thực hiện, cụ thể được áp dụng theo cơ chế đồng sở hữu và theo ý chí của người lập di chúc có thể xác định thời hạn của chia di sản là sau khi đồng chủ sở hữu cuối cùng chết hoặc tại thời điểm tất cả đồng chủ sở hữu cùng chết.

Trước hết, đi từ bản chất vấn đề, di chúc được định nghĩa “là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết” (Điều

624 BLDS 2015); ngoài ra, di chúc còn được ghi nhận là một dạng giao dịch dân sự, trên cơ sở Điều 116 BLDS 2015, “giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. Một cách hợp lý, những điều luật trên chỉ thể hiện di chúc là “ý chí của cá nhân” chứ không bắt buộc là “ý chí của một cá nhân” nên hoàn toàn có thể hiểu vợ chồng được lập di chúc chung. Nói cách khác, hoàn toàn không đủ cơ sở để cho rằng pháp luật hiện hành cấm lập di chúc chung của vợ chồng.

Di chúc chung vợ chồng rõ ràng đã rơi vào vùng chưa có điều luật quy định cụ thể của pháp luật dân sự hiện hành. Do đó, hướng xử lý vấn đề sẽ được tiến hành theo tinh thần của BLDS 2015: Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thoả thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự; trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng (Điều 6 BLDS 2015). Theo đó, trong trường hợp pháp luật chưa có những quy định ghi nhận một cách rõ ràng về giá trị pháp lý của di chúc chung vợ chồng thì Tòa án, mà cụ thể là những Thẩm phán, cần có những nhận định hết sức khoa học, khách quan và phù hợp nhằm đưa ra những phán quyết chính xác, cao hơn là những án lệ mang tính mẫu mực, đối với những vụ việc thực tiễn phát sinh tại Tòa án về vấn đề di chúc chung của vợ chồng.

#### **2.2.9. Về thừa kế quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là một tài sản đặc biệt nhưng không phải là quyền sở hữu. Người sử dụng đất được Nhà nước trao quyền sử dụng đất thông qua việc giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Người sử dụng đất được quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức sau khi Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho mình, khi người sử dụng đất là cá nhân chết đi, quyền sử dụng đất có thể trở thành di sản và chuyển giao cho người thừa kế. Mặc dù vậy, một số trường hợp việc tiến hành phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất khi chưa được công nhận quyền sử dụng đất còn gặp nhiều vướng mắc trên thực tế, nguyên nhân do quá trình sử dụng đất của người dân đã diễn ra từ nhiều đời, kéo dài suốt quá trình lịch sử của dân tộc, gắn với đời sống của cá nhân, hoạt động kinh doanh của tổ chức.

Quy định về thừa kế quyền sử dụng đất trước đây không được pháp luật cho phép, người sử dụng đất chỉ có thể khai thác giá trị quyền sử dụng đất mà không có quyền giao dịch hay chuyển quyền sử dụng đất cho người khác. Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quyền sử dụng đất là quyền tài sản và có thể được giao dịch thông qua Hợp đồng về quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự năm 2015 lại không đưa ra định nghĩa về thừa kế quyền sử dụng đất cũng như các quy định cụ thể về việc để lại quyền thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất. Điều này có nghĩa là việc khai nhận, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế sẽ được thực hiện theo các quy định chung về thừa kế giống như với các tài sản thông thường khác.

Trong trường hợp quyền sử dụng đất của người để lại di sản thừa kế chưa được nhà nước công nhận thì việc khai nhận càng trở nên khó khăn hơn.

Giao dịch về bất động sản đặc biệt là các giao dịch làm chuyển quyền sở hữu sử dụng đối với bất động sản, cần phải đáp ứng được các điều kiện của pháp luật dân sự, pháp luật đất đai. Điều 179 Luật Đất đai năm 2013 ghi nhận quyền của người sử dụng đất được để thừa kế quyền sử dụng đất của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật. Đối với quyền sử dụng đất, để thực hiện các giao dịch người sử dụng đất phải được cấp Giấy chứng nhận, tuy nhiên đối với việc để lại thừa kế thì Giấy chứng nhận không phải là yêu cầu mang tính bắt buộc, người sử dụng đất chỉ cần chứng minh mình đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận thông qua các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật đất đai. Mặc dù, quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế được tiếp tục sử dụng đất cũng như thuận tiện trong việc tiến hành các thủ tục để khai nhận, phân chia và đăng ký quyền sử dụng đất; song các quy định này lại chưa ghi nhận một cách rõ ràng các loại giấy tờ, tài liệu mà người sử dụng đất cần phải cung cấp. Điều này khiến cho người thừa kế khi tiến hành phân chia di sản thừa kế gặp phải nhiều khó khăn, đặc biệt với đất đai đã được sử dụng trong thời gian dài, giấy tờ, tài liệu đã bị thất lạc thì việc chứng minh thậm chí trở nên bất khả thi.

Luật Đất đai năm 2013 quy định văn bản về thừa kế quyền sử dụng đất phải được công chứng hoặc chứng thực tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trên cơ sở đó, công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản. Thực tế, những trường hợp người để lại di



sản thừa kế đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì việc xác minh thông tin tài sản đơn giản, dễ dàng hơn rất nhiều. Còn với những trường hợp người để lại di sản thừa kế là người đang sử dụng đất, chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, chưa được cấp Giấy chứng nhận thì việc tiến hành phân chia di sản thừa kế sẽ gặp phải một số khó khăn. Vì vậy, các công chứng viên của tổ chức hành nghề có thể tiến hành xác minh để đánh giá tính hợp pháp của tài sản, nhưng không có thẩm quyền để công nhận quyền sử dụng đất của người để lại di sản thừa kế. Vì vậy thời gian qua một số công chứng viên của các tổ chức hành nghề từ chối việc công chứng văn bản khai nhận, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, mặc dù theo quy định pháp luật hiện hành việc công chứng văn bản này không bắt buộc phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và các tài sản khác gắn liền. Mặt khác, quy định về hình thức thực hiện văn bản khai nhận, thỏa thuận phân chia đang đánh đồng giá trị pháp lý của văn bản được công chứng và văn bản được chứng thực. Văn bản khai nhận, thỏa thuận phân chia chỉ có giá trị chứng cứ với vụ việc, xác định tính có thật của việc khai nhận, phân chia di sản thừa kế, chứ không đảm bảo việc khai nhận, phân chia di sản thừa kế này là hợp pháp. Trên thực tế, có nhiều trường hợp sau khi khai nhận, phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp, tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dẫn đến tình trạng khiếu kiện phức tạp, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người thừa kế khác.

Có thể nói, Luật Đất đai có mối quan hệ mật thiết với nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như Bộ luật Dân sự, Luật Nhà ở, Luật Công chứng... Thiết nghĩ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất nói chung và thực hiện các quyền của người sử dụng đất, trong đó có quyền thừa kế nói riêng, cần sớm hoàn thiện, bổ sung các quy định về pháp luật đất đai, pháp luật dân sự, pháp luật công chứng trong đó có một số quy định cụ thể.

## **Tiểu kết Chương 2**

Trong thực tế, việc thi hành pháp luật về thừa kế theo di chúc yêu cầu sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp lý. Di chúc cần được lập theo đúng quy định về hình thức và nội dung để đảm bảo tính hợp pháp và tránh tranh chấp. Dù có di chúc, tranh chấp vẫn có thể phát sinh, đặc biệt là khi di chúc không rõ ràng, có

những bản di chúc mâu thuẫn, hoặc có nghi ngờ về tính hợp pháp của di chúc. Các tranh chấp này thường được giải quyết thông qua tòa án hoặc hòa giải. Một trong những thách thức thực tế là việc bảo quản di chúc và đảm bảo di chúc được thực thi đúng đắn. Việc mất mát, hư hỏng hoặc không tìm thấy di chúc gốc có thể dẫn đến các vấn đề pháp lý phức tạp. Thực tiễn cho thấy, việc giải thích và thực hiện di chúc đòi hỏi sự chính xác và cẩn trọng. Các cơ quan pháp luật và người thừa kế cần hiểu rõ nội dung di chúc và ý nguyện của người để lại di sản để thực hiện đúng đắn. Quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc: Pháp luật vẫn bảo vệ quyền lợi của những người thừa kế bắt buộc (ví dụ: con chưa thành niên, vợ hoặc chồng) ngay cả khi di chúc không đề cập hoặc đề cập không hợp lý đến họ. Điều này đảm bảo sự công bằng và bảo vệ quyền lợi cơ bản của những người thừa kế không phụ thuộc vào ý nguyện của người lập di chúc. Thực tiễn thi hành cho thấy cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thừa kế theo di chúc để người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó giảm thiểu tranh chấp và sai sót trong quá trình lập và thực hiện di chúc.

Thực tiễn thi hành pháp luật về thừa kế theo di chúc cho thấy, mặc dù pháp luật đã quy định rõ ràng, việc thực hiện vẫn gặp nhiều thách thức. Các vấn đề như tuân thủ quy định pháp luật, bảo quản và thực hiện di chúc, cũng như giải quyết tranh chấp đều cần được quan tâm và giải quyết một cách hiệu quả. Việc tăng cường nhận thức và hiểu biết pháp luật về thừa kế sẽ góp phần quan trọng vào việc đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan và duy trì trật tự xã hội.

## **CHƯƠNG 3.**

### **MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO DI CHỨC**

#### **3.1. Quan điểm hoàn thiện**

Có thể khẳng định, việc quy định những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc nhằm “bảo vệ lợi ích của một số người trong diện những người thừa kế theo pháp luật, phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta”. Thế nhưng việc thực hiện các quy định này lại không phù hợp với tình hình, hoàn cảnh, điều kiện thực tế trong nhiều trường hợp và đây lại là nguyên nhân gây ra sự khó khăn, phức tạp cho nhiều bên liên quan đến quá trình tiến hành thủ tục mở thừa kế. Từ đó, pháp luật cần có hướng giải quyết đối với trường hợp người chết từ rất lâu mà không thể tiến hành các thủ tục xin cấp Trích lục khai tử hoặc cấp lại Trích lục khai tử thì những người thừa kế hợp pháp vẫn có thể nhanh chóng tiến hành thủ tục mở thừa kế, nếu những người thừa kế hợp pháp đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo đúng yêu cầu của UBND nơi cư trú cuối cùng của người là cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc. Tuy nhiên, để loại trừ các trường hợp cố tình gian dối khi khai nhận thừa kế, rất cần bổ sung các quy định về hình phạt đối với việc phạm tội cố tình khai nhận di sản thừa kế. Khung hình phạt phải đủ sức răn đe và phòng ngừa, đây sẽ là hướng giải quyết hợp lý để các Công chứng viên và những người thừa kế hợp pháp có thể tiến hành nhanh chóng, thuận lợi các thủ tục mở thừa kế tiếp theo.

Bên cạnh đó, trên thực tế, không ít trường hợp những người thừa kế hợp pháp có thể cung cấp được cho Công chứng viên hoặc cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền những loại giấy tờ có liên quan đến việc xác định cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di chúc đã chết như Hợp đồng tang lễ, Hợp đồng nhập mộ,...

Tuy nhiên, hiện nay, hầu hết các loại giấy tờ này không được Công chứng viên hoặc các cơ quan quản lý nhà nước chấp nhận vì lý do các tổ chức chịu trách nhiệm cấp, quản lý giấy tờ này không phải là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mặc dù vậy, theo tác giả, cần xem xét và nên công nhận giá trị pháp lý của các loại giấy tờ trên.

Quy định của pháp luật Việt Nam về những trường hợp được lập di chúc miệng mặc dù khá bao quát nhưng vẫn chưa hoàn thiện do vẫn đang hạn chế đi

quyền được lập di chúc miệng của một số nhóm cá nhân đặc biệt, cụ thể là các trường hợp sau:

Đối với trường hợp người lập di chúc không thể nói được di chúc miệng có thể hiểu là ý chí của người để lại di sản được thể hiện bằng lời nói, nếu người để lại di sản không thể nói được thì họ không thể chuyển tải ý chí của mình đến những người khác. Tuy nhiên nếu chỉ hiểu di chúc miệng đúng theo diễn dịch của từng từ ngữ thì sẽ không bao quát nhiều trường hợp phát sinh. Thiết nghĩ khi giải thích quy định di chúc miệng nên hiểu theo nghĩa rộng, ngoài việc ghi nhận ý chí bằng lời nói, thông qua âm thanh còn có thể ghi nhận bằng hành vi, thông qua ngôn ngữ cử chỉ.

Pháp luật dân sự Việt Nam cần cân nhắc để ghi nhận thêm về trường hợp này. Một người không thể nói được khi nói đến vấn đề di chúc miệng dường như là hơi gượng gạo nhưng thực tế không bằng lời nói, họ vẫn có thể thể hiện ý chí của họ bằng các ngôn ngữ khác, như bằng hành vi. Tuy nhiên để người làm chứng và những người khác có thể hiểu được ý chí của người để lại di sản thì cần có điều kiện đặt ra là phải làm sao có một người trung gian có thể chuyển tải đúng nhất ý chí của người để lại di sản. Lúc này cần có người gọi là phiên dịch viên để thông dịch ngôn ngữ của người lập di chúc. Có thể nói người phiên dịch có nhiệm vụ hỗ trợ cho những người không thể trình bày ý nghĩ mong muốn của mình bằng lời nói. Do vậy các quy định về quyền, nghĩa vụ cũng như điều kiện của người phiên dịch là để đảm bảo họ trung thực, khách quan trong việc chuyển tải thông tin. Nhiệm vụ của người phiên dịch được xem là tương tự như đối với nhiệm vụ của người làm chứng di chúc. Tác giả cho rằng có thể áp dụng những quy định của người làm chứng di chúc tại Điều 632 BLDS 2015 cho người phiên dịch.

Ngoài ra, nếu pháp luật Việt Nam ghi nhận quyền lập di chúc miệng cho người không nói được thì nhóm người bị hạn chế về thể chất đang được liệt kê tại khoản 3 Điều 630 BLDS 2015 cần phải loại trừ những người này. Bởi lẽ người không nói được là người bị hạn chế về thể chất và hiện nay người bị hạn chế về thể chất chỉ có thể được lập di chúc bằng văn bản, có người làm chứng, có công chứng hoặc chứng thực.

Như vậy việc ghi nhận quyền lập di chúc miệng cho người không thể nói được là một quy định mang tính nhân văn, đảm bảo quyền bình đẳng trong việc

định đoạt tài sản của cá nhân sau khi chết. Khi luật đã ghi nhận quyền lập di chúc miệng cho người không thể nói được thì quy định về điều kiện trình tự thủ tục lập di chúc cho nhóm đối tượng này cần phải được bổ sung để đảm bảo di chúc ghi nhận chính xác ý chí của người lập di chúc. Do đó, tại khoản 3 Điều 630 BLDS 2015 nên được quy định *“Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải..., trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này”* và khoản 5 Điều 630 BLDS nên được ghi nhận lại như sau *“Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng trước mặt ít nhất hai người làm chứng. Trường hợp người lập di chúc không thể nói được thì hai người làm chứng phải đồng thời là người phiên dịch để phiên dịch ý chí của người lập di chúc. Ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ”*.

Đối với di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi Theo quy định tại khoản 2 Điều 630 BLDS 2015: *“Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc”*. Quy định này khẳng định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có quyền được lập di chúc và di chúc bắt buộc phải lập thành văn bản.

Ngoài ra, việc lập di chúc cần có sự đồng ý của người giám hộ hoặc cha, mẹ. Với quy định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải lập di chúc bằng văn bản nguyên nhân xuất phát từ quan điểm của nhà lập pháp xác định độ tuổi từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi là độ tuổi vẫn chưa có đủ sự nhận thức chín chắn nhất định. Do đó việc lập di chúc bằng văn bản để đảm bảo những người để lại di sản đã có sự chuẩn bị và suy nghĩ thấu đáo. Do vậy để bảo vệ quyền lợi cho người lập di chúc, việc lập di chúc phải được sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

Tuy nhiên, quy định này cũng sẽ hạn chế đi quyền được lập di chúc bằng miệng của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi. Giả sử trong trường hợp người trong độ tuổi từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi ở vào hoàn cảnh cận kề cái chết, họ không thể lập di chúc bằng văn bản nhưng muốn bằng lời nói để định đoạt tài sản của mình. Lúc họ thể hiện ý chí có sự đồng ý về việc lập di chúc của cha mẹ hoặc người giám hộ và có sự hiện diện của những

người làm chứng khác thì họ vẫn không thể lập di chúc miệng.

Quy định tại khoản 4 Điều 21 và khoản 2 Điều 625 BLDS 2015 ghi nhận cho cá nhân từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được quyền lập di chúc khi đã có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật tức là ghi nhận quyền tự do định đoạt tài sản của họ sau khi họ chết. Khi đã ghi nhận cho người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được quyền lập di chúc dựa trên sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của họ thì không có lý do gì phải hạn chế đi quyền lựa chọn hình thức di chúc mà họ muốn lập. Độ tuổi có thể là thước đo của sự chín chắn nhưng không phải chưa đủ tuổi thành niên là người không chín chắn. Mặt khác, ý muốn định đoạt tài sản dù thể hiện bằng văn bản hay bằng lời nói cũng chưa chắc là sự thể hiện mong muốn nhất thời, chưa được suy nghĩ thấu đáo của người lập di chúc. Một người mong muốn để lại tài sản cho ai, cho bao nhiêu có thể đã được suy nghĩ cân trọng nhưng họ vẫn chưa lập di chúc. Khi họ ở vào hoàn cảnh chỉ có thể lập di chúc miệng thì bằng lời nói, ý chí của họ sẽ được ghi nhận. Nếu vậy, loại trừ người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi không được lập di chúc miệng là không hợp lý.

### **3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về thừa kế theo di chúc**

“Kể từ khi BLDS 2015 có hiệu lực (01/01/2017), số vụ tranh chấp về thừa kế ngày càng có xu hướng tăng nhanh: năm 2017 số vụ án sơ thẩm được thụ lý tăng tới 26,7 % so với 2016, năm 2018 so với 2017 cũng tăng với tỷ lệ tương đương như vậy, năm 2019 so với năm 2018 cũng tăng đến 27%” Theo số liệu của Tòa án nhân dân tối cao báo cáo trước Quốc hội vào kỳ họp Tháng Mười hàng năm (từ năm 2014 đến năm 2019).. Tranh chấp về thừa kế tương đối đa dạng, như: tranh chấp về hiệu lực của di chúc dẫn đến sự tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc và những người thừa kế theo pháp luật, tranh chấp về nội dung của di chúc, trong những trường hợp di chúc có nội dung không phát sinh hiệu lực pháp luật, dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế, người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật tranh chấp với nhau, tranh chấp về xác định tư cách người thừa kế... Nguyên nhân dẫn đến việc các vụ tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng tăng vọt mỗi năm từ khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật có thể là do tính mở của BLDS năm 2015 về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp

luật nói riêng khiến cho trước đây nhiều trường hợp các đương sự thấy e ngại thì nay đã tự tin đưa vụ việc ra giải quyết trước pháp luật. Cùng với việc BLDS 2015 quy định thời hiệu giải quyết các tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng là 30 năm đối với bất động sản (trong khi thời hiệu khởi kiện để chia di sản thừa kế theo BLDS 2005 là 10 năm) nên những vụ việc chia di sản thừa kế trước đây chưa được giải quyết do hết thời hiệu 10 năm thì nay lại được các đương sự đưa ra trước tòa để giải quyết khiến cho các tranh chấp tại tòa tăng vọt kể từ khi BLDS 2015 có hiệu lực. Trong thực tiễn áp dụng quy định của BLDS năm 2015 về thừa kế theo pháp luật vẫn còn một số điều luật mà nội dung chưa thực sự rõ ràng, phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc có thêm văn bản giải thích để có cách hiểu thống nhất, bảo đảm việc áp dụng pháp luật được đúng đắn như:

Thứ nhất, về vấn đề di chúc miệng (Điều 629, BLDS 2015). Theo quy định tại Khoản 1, Điều 629, BLDS 2015 “Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng”. Và theo quy định tại Khoản 5, Điều 630, BLDS 2015 thì “Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng”. Quy định của pháp luật là năm ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng chưa phù hợp với thực tiễn cuộc sống. Trường hợp, người làm chứng trong tình trạng nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng hoặc trong trường hợp bị thiên tai, tai nạn dẫn đến họ không ghi chép lại di chúc trong thời hạn quy định làm cho di chúc miệng này sẽ không có hiệu lực pháp luật.

Xác định tư cách thừa kế theo pháp luật giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế với nhau. Theo Điều 654 BLDS 2015 “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”. Như vậy, điều luật đã quy định điều kiện để con riêng, bố dượng, mẹ kế

thuộc diện thừa kế của nhau, đó là phải có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”. Tuy nhiên, thực tế giải quyết những vụ án liên quan tới việc xác định quan hệ cha dưỡng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng có “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” để xác định người thừa kế có được quyền hưởng di sản hay không là rất khó khăn.

Theo quy định tại Điều 621 BLDS năm 2015, những người sau sẽ không có quyền hưởng di sản: người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó; người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản; người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng; người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản. Như vậy trường hợp quy định tại điểm a, c Khoản 1 Điều 612 BLDS 2015 là rất rõ ràng. Căn cứ xác định những người bị tước quyền hưởng di sản là những người có hành vi “đã bị kết án” do lỗi “cố ý”... Nhưng các trường hợp được quy định tại điểm b,d, Khoản 1 Điều 612 “người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản” hoặc “người ... có hành vi ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc” là những quy định mang tính định tính, dễ dẫn đến sự giải quyết không thống nhất giữa các cơ quan tố tụng với nhau. Hiện nay không có văn bản hướng dẫn thi hành hướng dẫn áp dụng cho những trường hợp như thế nào là “vi phạm nghiêm trọng” hay là mức độ của hành vi “ngăn cản” người để lại di sản đến đâu thì sẽ bị tước quyền hưởng di sản.

Theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015 “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết”. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay tình trạng vô sinh, hiếm muộn xảy ra nhiều, cùng với sự phát triển của các phương pháp hỗ trợ sinh sản, xuất hiện hiện tượng một số trẻ em được sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết và cũng thành thai sau thời điểm người để lại di sản chết. Như vậy, theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015 đã hạn chế cơ sở pháp lý để những đứa trẻ thành thai sau thời điểm người để



lại di sản chết không được hưởng di sản của chính bố đẻ của chúng. Mặc dù, sự ra đời của những đứa trẻ này phù hợp với mong muốn của người để lại di sản, nguyện vọng của gia đình, không trái phong tục, đạo đức xã hội. Đây cũng là một vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình áp dụng pháp luật. Thêm nữa, một người sinh ra và “còn sống” được thời gian bao lâu thì có thể trở thành người thừa kế thì cho tới thời điểm hiện tại chưa có quy định pháp luật nào quy định cụ thể về vấn đề này. Điều 30 BLDS 2015 quy định “Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu”. Quy định này cũng không đủ căn cứ để suy luận rằng đứa trẻ sinh ra được 24 giờ trở lên rồi sau đó mới chết, thì đứa trẻ đó vẫn được xác định là người thừa kế hay không, điều này vẫn còn gây nhiều tranh cãi trong quá trình áp dụng pháp luật.

Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thừa kế theo pháp luật:

Thứ nhất, cần quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể như vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế theo pháp luật “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”, cha dưỡng, mẹ kế có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”.

Thứ hai, cần điều chỉnh thời hạn trong quy định tại Khoản 5 Điều 630 BLDS về một trong những điều kiện để di chúc miệng được coi là hợp pháp, để người làm chứng có đủ thời gian cần thiết để ghi chép, chứng thực cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống mới có thể bảo vệ được ý chí của người để lại di sản một cách tối đa, tránh phát sinh những vụ tranh chấp thừa kế theo pháp luật không cần thiết.

Cần có quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể về vấn đề con nuôi có được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ (đẻ hoặc nuôi) người cha mẹ nuôi mình hay không và ngược lại, vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế, vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không, vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế theo pháp luật “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”, cha dưỡng, mẹ kế có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”...

Thứ tư, bổ sung quy định về vấn đề xác định tư cách thừa kế theo pháp luật cho những người được sinh ra và còn sống mà lại “thành thai sau” thời điểm người

để lại di sản chết, vấn đề thời hạn tối đa để một người được sinh ra và được công nhận là người thừa kế...

### **Tiểu kết Chương 3**

Kết luận về các quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật về thừa kế theo di chúc tập trung vào việc bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong việc lập và thực hiện di chúc, cũng như nâng cao nhận thức pháp luật trong cộng đồng. Cụ thể, các quan điểm và giải pháp bao gồm: Tôn trọng quyền tự do lập di chúc của cá nhân, đảm bảo người lập di chúc có thể phân chia tài sản theo ý muốn. Đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế bắt buộc như cha mẹ già, con chưa thành niên và người phụ thuộc khác. Đảm bảo tính minh bạch và rõ ràng về thời điểm và điều kiện có hiệu lực của di chúc. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc lập và chứng thực di chúc, đảm bảo tính hợp pháp và hiệu lực của di chúc. Nâng cao nhận thức pháp luật về thừa kế theo di chúc trong cộng đồng. Đảm bảo giải quyết tranh chấp thừa kế một cách nhanh chóng, công bằng và hiệu quả. Áp dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý và lưu trữ di chúc. Liên tục cập nhật và hoàn thiện hệ thống pháp luật để phù hợp với thực tiễn xã hội và các chuẩn mực quốc tế. Tóm lại, việc hoàn thiện pháp luật về thừa kế theo di chúc không chỉ đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan mà còn góp phần tạo ra một hệ thống pháp luật công bằng, minh bạch và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nguyện vọng của người dân.

## KẾT LUẬN

Bộ luật Dân sự 2015 của Việt Nam đã có những điều chỉnh và hoàn thiện đáng kể về quy định thừa kế theo di chúc, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan. Dưới đây là một số kết luận chung về thừa kế theo bộ luật này:

**Bảo đảm quyền tự do lập di chúc.** Bộ luật Dân sự 2015 quy định rõ ràng về quyền tự do lập di chúc của cá nhân, cho phép người lập di chúc tự do phân chia tài sản của mình theo ý muốn. Điều này thể hiện sự tôn trọng quyền sở hữu tài sản và ý chí cá nhân.

- Các quy định về hình thức và nội dung của di chúc được cụ thể hóa, giúp người dân dễ dàng thực hiện. Di chúc có thể được lập bằng văn bản hoặc miệng trong trường hợp khẩn cấp, nhưng phải tuân theo các quy định chặt chẽ để đảm bảo tính hợp pháp.

**Bảo vệ quyền lợi của người thừa kế bắt buộc**

- Bộ luật quy định rõ về quyền của những người thừa kế không thể bị tước quyền (như cha mẹ già, con chưa thành niên, người phụ thuộc). Điều này nhằm bảo vệ quyền lợi của những người dễ bị tổn thương và đảm bảo an sinh xã hội.

**Quy định rõ ràng về hiệu lực của di chúc:**

- Hiệu lực của di chúc được xác định cụ thể, từ thời điểm mở thừa kế (người để lại di sản qua đời) và quy trình thực hiện di chúc cũng được quy định rõ ràng, tránh gây tranh chấp và bất đồng sau này.

**Thủ tục chứng thực di chúc**

- Thủ tục chứng thực di chúc được đơn giản hóa và minh bạch hơn, đảm bảo người lập di chúc dễ dàng thực hiện quyền của mình mà không gặp nhiều trở ngại hành chính.

**Xử lý tranh chấp thừa kế**

- Bộ luật cũng đưa ra các quy định chi tiết về giải quyết tranh chấp liên quan đến thừa kế, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để tòa án và các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vụ việc một cách nhanh chóng và công bằng.

**Cập nhật và hoàn thiện liên tục**

- Bộ luật Dân sự 2015 thể hiện sự nỗ lực của nhà nước trong việc cập nhật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, phù hợp với sự phát triển của xã hội và nhu cầu thực tiễn.

Tổng quan, Bộ luật Dân sự 2015 đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc quy định về thừa kế theo di chúc, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lập di chúc cũng như người thừa kế, và góp phần ổn định trật tự xã hội. Những cải tiến này không chỉ nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật mà còn tăng cường sự công bằng và minh bạch trong lĩnh vực thừa kế.

Để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của pháp luật về thừa kế theo di chúc, một số giải pháp có thể được đề xuất như sau: Giảm bớt các yêu cầu phức tạp về hình thức và thủ tục lập di chúc, đặc biệt là các quy định về công chứng, chứng thực. Đơn giản hóa quy trình sẽ khuyến khích người dân lập di chúc và đảm bảo tính hợp pháp của di chúc được thực hiện dễ dàng hơn. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thừa kế theo di chúc thông qua các phương tiện truyền thông, trường học, và các tổ chức xã hội. Tạo ra các chương trình phổ biến kiến thức pháp luật dễ hiểu và gần gũi với người dân, giúp họ nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ khi lập di chúc. Cần có những quy định cụ thể và chặt chẽ để bảo vệ quyền lợi của những người thừa kế bắt buộc như cha mẹ già, con chưa thành niên, người phụ thuộc. Điều này đảm bảo rằng những người dễ bị tổn thương trong xã hội luôn được bảo vệ. Xây dựng một hệ thống giải quyết tranh chấp hiệu quả và công bằng, bao gồm việc đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ tư pháp, tòa án và các cơ quan liên quan. Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ pháp lý cho người dân để họ có thể bảo vệ quyền lợi của mình. Khuyến khích người dân lập di chúc bằng văn bản có công chứng để tăng tính xác thực và giảm nguy cơ tranh chấp. Cơ quan công chứng cần cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tư vấn miễn phí hoặc chi phí thấp cho người lập di chúc. Áp dụng công nghệ thông tin vào việc lưu trữ và quản lý di chúc. Thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia về di chúc, cho phép tra cứu và xác minh thông tin một cách nhanh chóng và chính xác, tránh tình trạng di chúc giả mạo hoặc bị thất lạc. Tiếp tục nghiên cứu, rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan đến thừa kế theo di chúc để phù hợp với thực tiễn xã hội và các chuẩn mực quốc tế. Cần có những điều chỉnh kịp thời để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của người dân. Khuyến khích người dân lập di chúc từ sớm thông qua các chiến dịch truyền thông và giáo dục. Việc này giúp giảm bớt các tranh chấp không cần thiết và đảm bảo rằng ý chí của người lập di chúc được thực hiện đúng đắn.

Những giải pháp này nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức và hiệu quả thực thi pháp luật về thừa kế theo di chúc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, đồng thời giảm thiểu tranh chấp và đảm bảo trật tự xã hội.

Kết luận của khóa luận về thừa kế theo di chúc dưới ánh sáng của Bộ luật Dân sự 2015 nhấn mạnh vào những tiến bộ và cơ hội, cũng như những thách thức và cần thiết phải hoàn thiện trong tương lai. Dưới đây là các điểm cốt lõi

- Tự do lập di chúc: Bộ luật Dân sự 2015 tôn trọng quyền tự do lập di chúc của cá nhân, cho phép họ tự do phân chia tài sản theo ý muốn của mình.

- Bảo vệ quyền lợi của người thừa kế bắt buộc: Quy định rõ ràng về quyền lợi của những người thừa kế không thể bị tước quyền, như cha mẹ già, con chưa thành niên, người phụ thuộc khác.

- Thủ tục lập và chứng thực di chúc: Vẫn còn sự phức tạp trong thủ tục lập và chứng thực di chúc, cần đơn giản hóa và minh bạch hóa thêm.

- Giải quyết tranh chấp: Cần tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp thừa kế để đảm bảo công bằng và hiệu quả, tránh tình trạng kéo dài và phức tạp.

- Tăng cường giáo dục pháp luật: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thừa kế theo di chúc để nâng cao nhận thức và hiểu biết của người dân.

- Áp dụng công nghệ thông tin: Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực thi di chúc để tăng tính minh bạch và hiệu quả.

Kết luận rằng, Bộ luật Dân sự 2015 đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc quy định về thừa kế theo di chúc, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc quản lý và chuyển giao tài sản. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện để đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả của hệ thống pháp luật về thừa kế theo di chúc.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trường Đại học luật Hà Nội ( 2021), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
- [2] Trường Đại học luật Huế (2013), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam*, Nxb Đại học luật Huế.
- [3] Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh ( 2019), *giáo trình Pháp luật về tài sản quyền sở hữu và thừa kế*, Nxb Hồng đức – Hội luật gia Việt Nam
- [4] Quốc Hội (2015), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội
- [5]Quốc Hội ( 2015), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội
- [6] PGS TS. Phạm Văn Tuyết, TS Lê Kim Giang, sách *Pháp luật về thừa kế và giải quyết tranh chấp*, Nxb Tư Pháp, 2022
- [7] PGS TS. Đỗ Văn Đại (2022), sách *Luật thừa kế Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, Nxb Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam
- [8] PGS TS. Phùng Trung Tập (2020), sách *Pháp luật thừa kế ở Việt Nam – Nhận thức và áp dụng*, Nxb chính trị quốc gia và sự thật
- [9] TS. Hồ Thị Vân Anh (2022), sách *Pháp luật thừa kế thời kỳ nhà Lê, nhà Nguyễn và sự vận dụng trong hoàn thiện pháp luật thừa kế ở Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân
- [10] Nguyễn Hương Giang ( 2014), Luận văn thạc sỹ *Thừa kế theo pháp luật – một số lý luận vừa thực tiễn*, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội
- [11]Bùi Hòa Thủy ( 2020), Luận văn thạc sỹ *Thừa kế thế vị*, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội
- [12] Nguyễn Thị Huế ( 2014), Luận văn thạc sỹ *Diện và hàng thừa kế theo pháp luật Việt Nam*, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội.